

**CÔNG TY CỔ PHẦN DAMSAN**  
**BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT ĐÃ ĐƯỢC KIỂM TOÁN**  
**CHO NĂM TÀI CHÍNH KẾT THÚC NGÀY 31/12/2023**



**CÔNG TY CỔ PHẦN DAMSAN**

Lô A4, đường Bùi Viện, KCN Nguyễn Đức Cảnh, phường Trần Hưng Đạo,  
thành phố Thái Bình, tỉnh Thái Bình

---

**MỤC LỤC**

<b><u>NỘI DUNG</u></b>	<b><u>TRANG</u></b>
BÁO CÁO CỦA BAN TỔNG GIÁM ĐỐC	2 - 3
BÁO CÁO KIỂM TOÁN ĐỘC LẬP	4 - 5
BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN HỢP NHẤT	6 - 7
BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH HỢP NHẤT	8
BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ HỢP NHẤT	9 - 10
THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT	11 - 63

## **CÔNG TY CỔ PHẦN DAMSAN**

Lô A4, đường Bùi Viện, KCN Nguyễn Đức Cảnh,  
phường Trần Hưng Đạo, thành phố Thái Bình, tỉnh Thái Bình

---

### **BÁO CÁO CỦA BAN TỔNG GIÁM ĐỐC**

Ban Tổng Giám đốc Công ty Cổ phần Damsan (sau đây được gọi là “Công ty”) đệ trình Báo cáo này cùng với Báo cáo tài chính hợp nhất của Công ty đã được kiểm toán cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2023.

### **HỘI ĐỒNG QUẢN TRỊ, BAN KIỂM SOÁT VÀ BAN TỔNG GIÁM ĐỐC**

Các thành viên Hội đồng Quản trị, Ban Kiểm soát và Ban Tổng Giám đốc đã điều hành Công ty cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2023 và đến ngày lập Báo cáo này gồm:

#### **Hội đồng Quản trị**

Ông Vũ Huy Đông	Chủ tịch
Ông Đỗ Văn Khôi	Ủy viên
Ông Nguyễn Lê Hùng	Ủy viên
Ông Lê Văn Tuấn	Ủy viên
Ông Phạm Văn Thượng	Ủy viên

#### **Ban Kiểm soát**

Bà Phạm Thị Hồi	Trưởng ban
Bà Vũ Thùy Linh	Thành viên
Bà Tạ Thị Thu Hiền	Thành viên

#### **Ban Tổng Giám đốc và Kế toán trưởng**

Ông Vũ Huy Đức	Tổng Giám đốc
Bà Vũ Phương Diệp	Phó Tổng Giám đốc
Ông Vương Quốc Dương	Phó Tổng Giám đốc
Ông Lê Xuân Chiến	Phó Tổng Giám đốc
Bà Phạm Thị Dung	Kế toán trưởng

### **CÁC SỰ KIỆN PHÁT SINH SAU NGÀY KẾT THÚC NĂM TÀI CHÍNH**

Ban Tổng Giám đốc Công ty khẳng định rằng, ngoài sự kiện nêu tại Thuyết minh số 39 phần thuyết minh Báo cáo tài chính hợp nhất, không có bất kỳ sự kiện nào xảy ra sau ngày kết thúc năm tài chính có ảnh hưởng trọng yếu, cần phải điều chỉnh hoặc công bố trong Báo cáo tài chính hợp nhất này.

### **NGƯỜI ĐẠI DIỆN THEO PHÁP LUẬT**

Người đại diện theo pháp luật của Công ty trong năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2023 và cho đến ngày lập Báo cáo tài chính này là Ông Vũ Huy Đông.

### **KIỂM TOÁN VIÊN**

Báo cáo tài chính hợp nhất kèm theo được kiểm toán bởi Công ty TNHH Kiểm toán và Tư vấn UHY.

## CÔNG TY CỔ PHẦN DAMSAN

Lô A4, đường Bùi Viện, KCN Nguyễn Đức Cảnh,  
phường Trần Hưng Đạo, thành phố Thái Bình, tỉnh Thái Bình

### BÁO CÁO CỦA BAN TỔNG GIÁM ĐỐC (TIẾP)

#### TRÁCH NHIỆM CỦA BAN TỔNG GIÁM ĐỐC

Ban Tổng Giám đốc Công ty có trách nhiệm lập Báo cáo tài chính hợp nhất phản ánh một cách trung thực và hợp lý tình hình tài chính hợp nhất của Công ty tại ngày 31/12/2023, cũng như kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất và tình hình lưu chuyển tiền tệ hợp nhất của Công ty cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2023, phù hợp với Chuẩn mực kế toán, Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày Báo cáo tài chính hợp nhất. Trong việc lập Báo cáo tài chính hợp nhất này, Ban Tổng Giám đốc được yêu cầu phải:

- Lựa chọn các chính sách kế toán thích hợp và áp dụng các chính sách đó một cách nhất quán;
- Đưa ra các phán đoán và ước tính một cách hợp lý và thận trọng;
- Nêu rõ các nguyên tắc kế toán thích hợp có được tuân thủ hay không, có những áp dụng sai lệch trọng yếu cần được công bố và giải thích trong Báo cáo tài chính hợp nhất hay không;
- Lập Báo cáo tài chính hợp nhất trên cơ sở hoạt động liên tục trừ trường hợp không thể cho rằng Công ty sẽ tiếp tục hoạt động kinh doanh; và
- Thiết kế và thực hiện hệ thống kiểm soát nội bộ một cách hữu hiệu cho mục đích lập và trình bày Báo cáo tài chính hợp nhất hợp lý nhằm hạn chế rủi ro và gian lận.

Ban Tổng Giám đốc xác nhận rằng Công ty đã tuân thủ các yêu cầu nêu trên trong việc lập và trình bày Báo cáo tài chính hợp nhất.

Ban Tổng Giám đốc Công ty chịu trách nhiệm đảm bảo rằng sổ sách kế toán được ghi chép một cách phù hợp để phản ánh một cách hợp lý tình hình tài chính hợp nhất của Công ty ở bất kỳ thời điểm nào và đảm bảo rằng Báo cáo tài chính hợp nhất tuân thủ các Chuẩn mực kế toán Việt Nam, Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày Báo cáo tài chính hợp nhất. Ngoài ra, Ban Tổng Giám đốc cũng chịu trách nhiệm đảm bảo an toàn cho tài sản của Công ty và vì vậy thực hiện các biện pháp thích hợp để ngăn chặn và phát hiện các hành vi gian lận và sai phạm khác.

#### CÁC CAM KẾT KHÁC

Ban Tổng Giám đốc cam kết rằng Công ty không vi phạm nghĩa vụ công bố thông tin theo quy định tại Thông tư số 96/2020/TT-BTC ngày 16/11/2020 của Bộ Tài chính về việc công bố thông tin trên thị trường chứng khoán, tuân thủ các quy định tại nghị định số 155/2020/NĐ-CP ngày 31/12/2020 của Chính phủ quy định chi tiết thi hành một số điều của luật chứng khoán và thông tư số 116/2020/TT-BTC ngày 31/12/2020 của Bộ Tài chính hướng dẫn một số điều về quản trị Công ty áp dụng đối với Công ty đại chúng tại Nghị định số 155/2020/NĐ-CP.

Thay mặt và đại diện cho Ban Tổng Giám đốc,



**Vũ Huy Đông**

**Chủ tịch Hội đồng quản trị**

Thái Bình, ngày 27 tháng 3 năm 2024

Số: 353/2024/UHY-BCKT

## **BÁO CÁO KIỂM TOÁN ĐỘC LẬP**

Về Báo cáo tài chính hợp nhất của Công ty Cổ phần Damsan  
cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2023

**Kính gửi:** Quý Cổ đông, Hội đồng Quản trị, Ban Kiểm soát và Ban Tổng Giám đốc  
Công ty Cổ phần DamSan

Chúng tôi đã tiến hành kiểm toán Báo cáo tài chính hợp nhất của Công ty Cổ phần Damsan (sau đây gọi tắt là “Công ty”) được lập ngày 27 tháng 3 năm 2024, từ trang 06 đến trang 63 kèm theo, bao gồm: Bảng cân đối kế toán hợp nhất tại ngày 31/12/2023, Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất, Báo cáo Lưu chuyển tiền tệ hợp nhất cho năm tài chính kết thúc cùng ngày và Bản Thuyết minh Báo cáo tài chính hợp nhất.

### **Trách nhiệm của Ban Tổng Giám đốc**

Ban Tổng Giám đốc Công ty chịu trách nhiệm lập và trình bày trung thực và hợp lý Báo cáo tài chính hợp nhất cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2023 của Công ty theo Chuẩn mực kế toán Việt Nam, Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các Quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày Báo cáo tài chính hợp nhất và chịu trách nhiệm về kiểm soát nội bộ mà Ban Tổng Giám đốc xác định là cần thiết để đảm bảo cho việc lập và trình bày Báo cáo tài chính hợp nhất không có sai sót trọng yếu do gian lận hoặc nhầm lẫn.

### **Trách nhiệm của Kiểm toán viên**

Trách nhiệm của chúng tôi là đưa ra ý kiến về Báo cáo tài chính hợp nhất dựa trên kết quả của cuộc kiểm toán. Chúng tôi đã tiến hành kiểm toán theo các Chuẩn mực kiểm toán Việt Nam. Các Chuẩn mực này yêu cầu chúng tôi tuân thủ chuẩn mực và các Quy định về đạo đức nghề nghiệp, lập kế hoạch và thực hiện cuộc kiểm toán để đạt được sự đảm bảo hợp lý về việc liệu Báo cáo tài chính hợp nhất của Công ty có còn sai sót trọng yếu hay không.

Công việc kiểm toán bao gồm thực hiện các thủ tục nhằm thu thập các bằng chứng kiểm toán về các số liệu và thuyết minh trên Báo cáo tài chính hợp nhất. Các thủ tục kiểm toán được lựa chọn dựa trên xét đoán của kiểm toán viên, bao gồm đánh giá rủi ro có sai sót trọng yếu trong Báo cáo tài chính hợp nhất do gian lận hoặc nhầm lẫn. Khi thực hiện đánh giá các rủi ro này, kiểm toán viên đã xem xét kiểm soát nội bộ của Công ty liên quan đến việc lập và trình bày Báo cáo tài chính hợp nhất trung thực, hợp lý nhằm thiết kế các thủ tục kiểm toán phù hợp với tình hình thực tế, tuy nhiên không nhằm mục đích đưa ra ý kiến về hiệu quả của kiểm soát nội bộ của Công ty. Công việc kiểm toán cũng bao gồm đánh giá tính thích hợp của các chính sách kế toán được áp dụng và tính hợp lý của các ước tính kế toán của Ban Tổng Giám đốc cũng như đánh giá việc trình bày tổng thể Báo cáo tài chính hợp nhất.

Chúng tôi tin tưởng rằng các bằng chứng kiểm toán mà chúng tôi đã thu thập được là đầy đủ và thích hợp làm cơ sở cho ý kiến kiểm toán của chúng tôi.

## BÁO CÁO KIỂM TOÁN ĐỘC LẬP (TIẾP)

### Ý kiến của Kiểm toán viên

Theo ý kiến của chúng tôi, Báo cáo tài chính hợp nhất đính kèm đã phản ánh trung thực và hợp lý, trên các khía cạnh trọng yếu, tình hình tài chính hợp nhất của Công ty tại ngày 31/12/2023, kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất và lưu chuyển tiền tệ hợp nhất của Công ty cho năm tài chính kết thúc cùng ngày, phù hợp với Chuẩn mực kế toán, Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các Quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày Báo cáo tài chính hợp nhất.



**Lê Quang Nghĩa**

**Phó Tổng Giám đốc**

Giấy CNĐKHN kiểm toán số 3660-2021-112-1

*Thay mặt và đại diện cho*

**CÔNG TY TNHH KIỂM TOÁN VÀ TƯ VẤN UHY**

*Hà Nội, ngày 27 tháng 03 năm 2024*

**Bùi Minh Đức**

**Kiểm toán viên**

Giấy CNĐKHN kiểm toán số 5586-2021-112-1

Mẫu số B01-DN/HN

**BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN HỢP NHẤT**

Tại ngày 31/12/2023

TÀI SẢN	Mã số	Thuyết minh	31/12/2023	01/01/2023
			VND	VND
<b>TÀI SẢN NGẮN HẠN</b>	<b>100</b>		<b>1.945.387.034.832</b>	<b>1.670.194.981.171</b>
<b>Tiền và các khoản tương đương tiền</b>	<b>110</b>	<b>4</b>	<b>152.045.243.846</b>	<b>54.664.554.175</b>
Tiền	111		151.960.243.846	54.579.554.175
Các khoản tương đương tiền	112		85.000.000	85.000.000
<b>Đầu tư tài chính ngắn hạn</b>	<b>120</b>	<b>5</b>	<b>380.450.450.157</b>	<b>326.199.103.576</b>
Chứng khoán kinh doanh	121	5.1	65.000.000.000	50.000.000.000
Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn	123	5.2	315.450.450.157	276.199.103.576
<b>Các khoản phải thu ngắn hạn</b>	<b>130</b>		<b>881.033.776.648</b>	<b>830.041.530.929</b>
Phải thu ngắn hạn của khách hàng	131	6	210.680.340.524	175.631.789.982
Trả trước cho người bán ngắn hạn	132	7	316.058.943.385	272.303.202.899
Phải thu về cho vay ngắn hạn	135	8	119.141.493.290	203.630.258.070
Phải thu ngắn hạn khác	136	9	258.577.735.372	197.886.013.774
Dự phòng các khoản phải thu ngắn hạn khó đòi	137	10	(23.424.735.923)	(19.409.733.796)
<b>Hàng tồn kho</b>	<b>140</b>	<b>11</b>	<b>518.206.692.341</b>	<b>448.378.013.291</b>
Hàng tồn kho	141		518.206.692.341	448.378.013.291
<b>Tài sản ngắn hạn khác</b>	<b>150</b>		<b>13.650.871.840</b>	<b>10.911.779.200</b>
Chi phí trả trước ngắn hạn	151	13	659.418.215	558.290.789
Thuế GTGT được khấu trừ	152		12.986.066.777	10.346.356.907
Thuế và các khoản khác phải thu Nhà nước	153	19	5.386.848	7.131.504
<b>TÀI SẢN DÀI HẠN</b>	<b>200</b>		<b>558.405.222.070</b>	<b>511.499.770.708</b>
<b>Tài sản cố định</b>	<b>220</b>		<b>156.622.695.448</b>	<b>180.332.683.262</b>
Tài sản cố định hữu hình	221	14	155.900.972.977	179.514.695.471
- Nguyên giá	222		444.425.393.215	440.045.175.474
- Giá trị hao mòn lũy kế	223		(288.524.420.238)	(260.530.480.003)
Tài sản cố định vô hình	227	15	721.722.471	817.987.791
- Nguyên giá	228		2.285.306.375	2.285.306.375
- Giá trị hao mòn lũy kế	229		(1.563.583.904)	(1.467.318.584)
<b>Bất động sản đầu tư</b>	<b>230</b>	<b>16</b>	<b>21.219.091.950</b>	-
- Nguyên giá	231		140.048.094.171	79.480.882.796
- Giá trị hao mòn lũy kế	232		(118.829.002.221)	(79.480.882.796)
<b>Tài sản dở dang dài hạn</b>	<b>240</b>		<b>49.394.788.548</b>	<b>2.181.768.111</b>
Chi phí xây dựng cơ bản dở dang	242	12	49.394.788.548	2.181.768.111
<b>Đầu tư tài chính dài hạn</b>	<b>250</b>	<b>5</b>	<b>295.164.611.597</b>	<b>303.348.536.841</b>
Đầu tư vào công ty liên doanh, liên kết	252	5.3	295.164.611.597	303.348.536.841
<b>Tài sản dài hạn khác</b>	<b>260</b>		<b>36.004.034.527</b>	<b>25.636.782.494</b>
Chi phí trả trước dài hạn	261	13	8.182.042.604	9.671.511.537
Tài sản thuế thu nhập hoãn lại	262		27.821.991.923	15.965.270.957
<b>TỔNG TÀI SẢN</b>	<b>270</b>		<b>2.503.792.256.902</b>	<b>2.181.694.751.879</b>

Mẫu số B01-DN/HN

**BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN HỢP NHẤT (TIẾP)**

Tại ngày 31/12/2023

NGUỒN VỐN	Mã số	Thuyết minh	31/12/2023	01/01/2023
			VND	VND
<b>NỢ PHẢI TRẢ</b>	<b>300</b>		<b>1.585.541.464.673</b>	<b>1.524.599.781.838</b>
<b>Nợ ngắn hạn</b>	<b>310</b>		<b>1.472.931.616.830</b>	<b>1.364.727.235.938</b>
Phải trả người bán ngắn hạn	311	18	56.876.908.979	99.700.934.998
Người mua trả tiền trước ngắn hạn	312	17	70.487.248.560	47.301.921.421
Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước	313	19	36.110.748.234	37.386.111.146
Phải trả người lao động	314		5.552.147.949	4.560.040.659
Chi phí phải trả ngắn hạn	315	21	2.984.292.624	3.791.252.075
Doanh thu chưa thực hiện ngắn hạn	318	22	3.186.433.493	-
Phải trả ngắn hạn khác	319	23	472.919.610.394	457.873.962.793
Vay và nợ thuê tài chính ngắn hạn	320	20	822.086.341.013	711.385.127.262
Quỹ khen thưởng, phúc lợi	322		2.727.885.584	2.727.885.584
<b>Nợ dài hạn</b>	<b>330</b>		<b>112.609.847.843</b>	<b>159.872.545.900</b>
Doanh thu chưa thực hiện dài hạn	336	22	3.258.594.668	-
Phải trả dài hạn khác	337	23	8.982.902.513	1.915.311.067
Vay và nợ thuê tài chính dài hạn	338	20	70.533.179.796	59.893.349.604
Trái phiếu chuyển đổi	339	24	29.835.170.866	98.063.885.229
<b>VỐN CHỦ SỞ HỮU</b>	<b>400</b>		<b>918.250.792.229</b>	<b>657.094.970.041</b>
<b>Vốn chủ sở hữu</b>	<b>410</b>	<b>25</b>	<b>918.250.792.229</b>	<b>657.094.970.041</b>
Vốn góp của chủ sở hữu	411		583.947.270.000	437.790.340.000
- Cổ phiếu phổ thông có quyền biểu quyết	411a		583.947.270.000	437.790.340.000
Thặng dư vốn cổ phần	412		62.638.303.935	60.125.420.714
Quyền chọn chuyển đổi trái phiếu	413	24	1.076.949.952	5.424.054.503
Vốn khác của chủ sở hữu	414		2.294.024.276	2.294.024.276
Quỹ đầu tư phát triển	418		10.410.274.952	10.410.274.952
Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	421		77.998.095.991	99.543.713.046
- LNST chưa phân phối lũy kế đến cuối năm trước	421a		19.570.578.287	32.142.728.278
- LNST chưa phân phối năm nay	421b		58.427.517.704	67.400.984.768
Lợi ích cổ đông không kiểm soát	429		179.885.873.123	41.507.142.550
<b>TỔNG NGUỒN VỐN</b>	<b>440</b>		<b>2.503.792.256.902</b>	<b>2.181.694.751.879</b>

Thái Bình, ngày 27 tháng 3 năm 2024

Người lập biểu

Kế toán trưởng

Chủ tịch Hội đồng quản trị



Phạm Thị Dung

Phạm Thị Dung

Vũ Huy Đông



Mẫu số B02-DN/HN

**BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH HỢP NHẤT**

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2023

Chỉ tiêu	Mã số	Thuyết minh	Năm 2023 VND	Năm 2022 VND
<b>Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ</b>	<b>01</b>	<b>27</b>	<b>1.641.849.464.703</b>	<b>1.692.604.265.015</b>
Các khoản giảm trừ doanh thu	02		-	39.930.000
<b>Doanh thu thuần bán hàng và cung cấp dịch vụ</b>	<b>10</b>		<b>1.641.849.464.703</b>	<b>1.692.564.335.015</b>
<b>Giá vốn hàng bán</b>	<b>11</b>	<b>28</b>	<b>1.455.825.774.548</b>	<b>1.555.058.688.487</b>
<b>Lợi nhuận gộp về bán hàng và cung cấp dịch vụ</b>	<b>20</b>		<b>186.023.690.155</b>	<b>137.505.646.528</b>
Doanh thu hoạt động tài chính	21	29	46.794.809.826	34.078.254.674
Chi phí tài chính	22	30	87.044.325.327	76.430.214.303
<i>Trong đó: Chi phí lãi vay</i>	23		59.589.188.333	44.353.769.091
Phần lãi hoặc lỗ trong công ty liên doanh, liên kết	24		(7.434.255.244)	1.113.316.222
Chi phí bán hàng	25	31	13.263.117.610	17.223.196.686
Chi phí quản lý doanh nghiệp	26	31	36.537.439.750	29.996.528.239
<b>Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh</b>	<b>30</b>		<b>88.539.362.050</b>	<b>49.047.278.196</b>
Thu nhập khác	31	32	3.544.138.198	39.465.339.997
Chi phí khác	32	33	5.624.562.505	2.277.220.175
<b>Lợi nhuận khác</b>	<b>40</b>		<b>(2.080.424.307)</b>	<b>37.188.119.822</b>
<b>Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế</b>	<b>50</b>		<b>86.458.937.743</b>	<b>86.235.398.018</b>
Chi phí thuế TNDN hiện hành	51	34	11.256.574.395	11.256.354.291
Chi phí thuế TNDN hoãn lại	52	35	212.319.830	35.450.845
<b>Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp</b>	<b>60</b>		<b>74.990.043.518</b>	<b>74.943.592.882</b>
Lợi nhuận sau thuế của công ty mẹ	61		58.427.517.704	67.400.984.768
Lợi nhuận sau thuế của cổ đông không kiểm soát	62		16.562.525.814	7.542.608.114
<b>Lãi cơ bản trên cổ phiếu</b>	<b>70</b>	<b>37</b>	<b>1.120</b>	<b>1.705</b>
<b>Lãi suy giảm trên cổ phiếu</b>	<b>71</b>	<b>38</b>	<b>870</b>	<b>1.361</b>

Thái Bình, ngày 27 tháng 3 năm 2024

Người lập biểu

Kế toán trưởng

Chủ tịch Hội đồng quản trị



Phạm Thị Dung

Phạm Thị Dung

Vũ Huy Đông

Mẫu số B03-DN/HN

**BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ HỢP NHẤT**  
**(Theo phương pháp gián tiếp)**

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2023

Chỉ tiêu	Mã Thuyết số minh	Năm 2023 VND	Năm 2022 VND
<b>Lưu chuyển tiền từ hoạt động kinh</b>			
<b>Lợi nhuận trước thuế</b>	<b>01</b>	<b>86.458.937.743</b>	<b>86.235.398.018</b>
<b>Điều chỉnh cho các khoản</b>			
Khấu hao TSCĐ và BĐSĐT	02	74.278.057.184	104.737.842.510
Các khoản dự phòng	03	4.015.002.127	-
Lỗi các khoản chênh lệch tỷ giá hối đoái do đánh giá lại các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ	04	2.005.247.650	1.696.165.994
(Lãi) hoạt động đầu tư	05	(27.166.693.194)	(56.802.243.567)
Chi phí lãi vay	06	59.589.188.333	44.353.769.091
<b>Lợi nhuận từ hoạt động kinh doanh trước thay đổi vốn lưu động</b>	<b>08</b>	<b>199.179.739.843</b>	<b>180.220.932.046</b>
(Tăng) các khoản phải thu	09	(97.860.059.114)	(78.711.087.437)
(Tăng)/giảm hàng tồn kho	10	(69.024.934.358)	148.409.464.376
(Giảm) các khoản phải trả (không kể lãi vay phải trả, thuế thu nhập doanh nghiệp phải nộp)	11	(40.845.787.959)	(40.858.954.156)
Giảm/(Tăng) chi phí trả trước	12	1.804.931.384	(25.125.360.915)
(Tăng) chứng khoán kinh doanh	13	(15.000.000.000)	-
Tiền lãi vay đã trả	14	(60.459.083.477)	(41.084.222.868)
Thuế thu nhập doanh nghiệp đã nộp	15	(15.772.395.752)	(3.035.769.021)
<b>Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh</b>	<b>20</b>	<b>(97.977.589.433)</b>	<b>139.815.002.025</b>
<b>Lưu chuyển tiền từ hoạt động đầu tư</b>			
Tiền chi để mua sắm, xây dựng TSCĐ và	21	(88.290.998.072)	(97.293.407.071)
Tiền thu thanh lý, nhượng bán TSCĐ và các tài sản dài hạn khác	22	3.262.370.371	47.524.894.753
Tiền chi cho vay, mua các công cụ nợ của đơn vị khác	23	(151.699.383.407)	(224.663.787.319)
Tiền thu hồi cho vay, bán lại các công cụ nợ của đơn vị khác	24	196.894.264.657	76.700.918.042
Tiền chi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	25	-	(163.806.742.000)
Tiền thu lãi vay, cổ tức và lợi nhuận được chia	27	21.979.399.499	17.357.563.866
<b>Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư</b>	<b>30</b>	<b>(17.854.346.952)</b>	<b>(344.180.559.729)</b>

Mẫu số B03-DN/HN

**BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ HỢP NHẤT (TIẾP)**  
**(Theo phương pháp gián tiếp)**  
Cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2023

Chỉ tiêu	Mã số	Thuyết minh	Năm 2023 VND	Năm 2022 VND
<b>Lưu chuyển tiền từ hoạt động tài chính</b>				
Tiền thu từ phát hành cổ phiếu, nhận vốn góp của chủ sở hữu	31		125.000.000.000	-
Tiền thu từ đi vay	33		2.047.881.836.672	1.761.131.628.025
Tiền trả nợ gốc vay	34		(1.944.677.076.069)	(1.618.331.192.738)
Tiền chi trả nợ gốc thuê tài chính	35		(7.816.735.480)	-
Cổ tức, lợi nhuận đã trả cho chủ sở hữu	36		(7.175.000.000)	(10.500.000.000)
<b>Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính</b>	<b>40</b>		<b>213.213.025.123</b>	<b>132.300.435.287</b>
<b>Lưu chuyển tiền thuần trong năm</b>	<b>50</b>		<b>97.381.088.738</b>	<b>(72.065.122.417)</b>
<b>Tiền và tương đương tiền đầu năm</b>	<b>60</b>	<b>4</b>	<b>54.664.554.175</b>	<b>126.890.821.732</b>
Ảnh hưởng của thay đổi tỷ giá hối đoái quy đổi ngoại tệ	61		(399.067)	(161.145.140)
<b>Tiền và tương đương tiền cuối năm</b>	<b>70</b>	<b>4</b>	<b>152.045.243.846</b>	<b>54.664.554.175</b>

Thái Bình, ngày 27 tháng 3 năm 2024

Người lập biểu

**Phạm Thị Dung**

Kế toán trưởng

**Phạm Thị Dung**

Chủ tịch Hội đồng quản trị



**Vũ Huy Đông**

**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT**

(Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính hợp nhất)

Mẫu số B09-DN/HN

**1. ĐẶC ĐIỂM HOẠT ĐỘNG CỦA DOANH NGHIỆP**

**1.1 HÌNH THỨC SỞ HỮU VỐN**

Công ty Cổ phần DamSan, (sau đây gọi tắt là “Công ty”) là Công ty cổ phần được thành lập và hoạt động theo Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh Công ty cổ phần số 1000389853 do Sở Kế hoạch và Đầu tư tỉnh Thái Bình cấp lần đầu ngày 12 tháng 6 năm 2006, đăng ký thay đổi lần thứ 16 ngày 06 tháng 02 năm 2024.

Trụ sở chính của Công ty được đặt tại: Lô A4, đường Bùi Viện, KCN Nguyễn Đức Cảnh, phường Trần Hưng Đạo, thành phố Thái Bình, tỉnh Thái Bình.

Vốn điều lệ của Công ty theo đăng ký số tiền là: 733.947.270.000 đồng (vốn điều lệ tại 31/12/2022 số tiền là: 437.790.340.000 đồng), vốn điều lệ tại ngày 31 tháng 12 năm 2023 là 583.947.270.000 đồng; tương đương 58.394.727 cổ phần, hiện đang niêm yết tại Sở Giao dịch Chứng khoán Thành phố Hồ Chí Minh, mã cổ phiếu: ADS.

Tổng số nhân viên của Công ty tại ngày 31/12/2023 là 470 người (tại ngày 31/12/2022 là 414 người).

**1.2 LĨNH VỰC KINH DOANH VÀ NGÀNH SẢN XUẤT KINH DOANH CHÍNH**

Hoạt động sản xuất kinh doanh chính của Công ty bao gồm:

- Sản xuất sợi, vải dệt thô, hoàn thiện sản phẩm dệt;
- Bán buôn vải, hàng may sẵn, giày dép, chi tiết: Bán buôn vải, hàng may sẵn;
- Bán buôn chuyên doanh khác chưa được phân loại vào đâu, chi tiết: Bán buôn sợi dệt, bông;
- Bán buôn máy móc, thiết bị và phụ tùng máy khác, chi tiết: bán buôn máy móc, thiết bị và phụ tùng ngành dệt may;
- Kinh doanh bất động sản, quyền sử dụng đất thuộc sở hữu, chủ sử dụng hoặc đi thuê;
- Xây dựng nhà các loại;
- Xây dựng công trình đường sắt và đường bộ, chi tiết: Xây dựng công trình đường bộ, sản xuất hàng may sẵn (trừ trang phục).

**1.3 CHU KỲ SẢN XUẤT, KINH DOANH THÔNG THƯỜNG**

Chu kỳ sản xuất, kinh doanh thông thường của Công ty được thực hiện trong thời gian không quá 12 tháng.

**1.4 CẤU TRÚC DOANH NGHIỆP**

Tại ngày 31/12/2023, Công ty có các công ty con, công ty liên kết như sau:

**Công ty con:**

Tên công ty	Trụ sở chính	Tỷ lệ lợi ích	Tỷ lệ biểu quyết	Hoạt động kinh doanh chính
Công ty Cổ phần Sợi Eiffel (*)	Thái Bình	46,67%	80,00%	Dệt sợi

(\*) Mặc dù tỷ lệ sở hữu cổ phần có quyền biểu quyết trực tiếp và gián tiếp tại Công ty Cổ phần Sợi Eiffel của Công ty đã giảm xuống còn 46,67% tại ngày 31/12/2023, nhưng Công ty vẫn đang nắm quyền kiểm soát đối với Công ty Cổ phần Sợi Eiffel khi Ông Vũ Huy Đông – Chủ tịch Hội đồng Quản trị của Công ty vẫn đang giữ chức vụ chủ tịch Hội đồng Quản trị của Công ty Cổ phần Sợi Eiffel. Các thành viên trong Hội đồng quản trị của Công ty Cổ phần Sợi Eiffel đồng thời là các thành viên Hội đồng Quản trị và Ban Tổng Giám đốc của Công ty.

**CÔNG TY CỔ PHẦN DAMSAN**

Lô A4, đường Bùi Viện, KCN Nguyễn Đức Cảnh,  
phường Trần Hưng Đạo, thành phố Thái Bình, tỉnh Thái Bình

**BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT**

Cho năm tài chính  
kết thúc ngày 31/12/2023

**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (TIẾP)**

(Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính hợp nhất)

**1. ĐẶC ĐIỂM HOẠT ĐỘNG CỦA DOANH NGHIỆP (TIẾP)****1.4 CẤU TRÚC DOANH NGHIỆP (TIẾP)****Công ty liên doanh, liên kết:**

<b>Tên công ty</b>	<b>Trụ sở chính</b>	<b>Tỷ lệ lợi ích</b>	<b>Tỷ lệ biểu</b>	<b>Hoạt động kinh doanh chính</b>
Công ty Cổ phần - Viện nghiên cứu Dệt May	Hà Nội	30,00%	30,00%	Sản xuất sợi, nghiên cứu phát triển ngành dệt may
Công ty Cổ phần Tập đoàn Năng lượng xanh AD	Thái Bình	22,89%	22,89%	Sản xuất mô tơ, máy phát, biến thế điện, thiết bị phân phối và điều khiển điện
Công ty Cổ phần Đầu tư Thái Bình Cầu Nghìn	Thái Bình	45,00%	45,00%	Xây dựng cầu, đường bộ
Công ty Cổ phần Đầu tư An Ninh Thái Bình	Thái Bình	35,56%	35,56%	Sản xuất sợi, nghiên cứu phát triển ngành dệt may

Thông tin về các công ty con, công ty liên doanh, liên kết của Công ty xem chi tiết tại Thuyết minh số 5.

**1.5 TUYÊN BỐ VỀ KHẢ NĂNG SO SÁNH THÔNG TIN TRÊN BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT**

Số liệu so sánh trên Báo cáo tài chính hợp nhất cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2023 là số liệu trên Báo cáo tài chính hợp nhất cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2022 của Công ty đã được kiểm toán.

**2. CƠ SỞ LẬP BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT VÀ NĂM TÀI CHÍNH****2.1 CƠ SỞ LẬP BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT**

Báo cáo tài chính hợp nhất bao gồm các báo cáo tài chính của Công ty và của các công ty do Công ty kiểm soát (các công ty con) cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2023. Việc kiểm soát này đạt được khi Công ty có khả năng kiểm soát các chính sách tài chính và hoạt động của các công ty nhận đầu tư nhằm thu được lợi ích từ hoạt động của các công ty này.

Kết quả hoạt động kinh doanh của các công ty con được mua lại hoặc bán đi trong năm được trình bày trong Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất từ ngày mua hoặc cho đến ngày bán khoản đầu tư ở công ty con đó.

Báo cáo tài chính của các công ty con được áp dụng các chính sách kế toán nhất quán với các chính sách kế toán của Công ty. Trong trường hợp cần thiết, báo cáo tài chính của các công ty con được điều chỉnh để các chính sách kế toán được áp dụng tại Công ty và các công ty con là giống nhau.

Tất cả các nghiệp vụ và số dư giữa Công ty và các công ty con sẽ được loại bỏ khi hợp nhất báo cáo tài chính.

Lợi ích cổ đông không kiểm soát được trình bày trong Bảng cân đối kế toán hợp nhất thành một chi tiêu riêng thuộc phần vốn chủ sở hữu. Phần sở hữu của cổ đông không kiểm soát trong Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất của Công ty và các công ty con cũng phải được trình bày thành chi tiêu riêng biệt trong Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất.

**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (TIẾP)**

*(Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính hợp nhất)*

**2. CƠ SỞ LẬP BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT VÀ NĂM TÀI CHÍNH (TIẾP)****2.2 NĂM TÀI CHÍNH**

Năm tài chính của Công ty bắt đầu từ ngày 01 tháng 01 và kết thúc vào ngày 31 tháng 12 năm Dương lịch. Báo cáo tài chính hợp nhất kèm theo được lập cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2023.

**2.3 TUYÊN BỐ VỀ VIỆC TUÂN THỦ CHUẨN MỤC KẾ TOÁN VÀ CHẾ ĐỘ KẾ TOÁN**

Báo cáo tài chính hợp nhất của Công ty được lập và trình bày đảm bảo tuân thủ yêu cầu của các Chuẩn mực kế toán Việt Nam và Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam hiện hành và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày Báo cáo tài chính hợp nhất.

**3. CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU**

Sau đây là những chính sách kế toán quan trọng được Công ty áp dụng trong việc lập Báo cáo tài chính hợp nhất này:

**3.1 CÁC THAY ĐỔI TRONG CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN VÀ THUYẾT MINH**

Các chính sách kế toán Công ty sử dụng để lập Báo cáo tài chính hợp nhất trong năm 2023 được áp dụng nhất quán với các chính sách đã được áp dụng để lập Báo cáo tài chính hợp nhất trong năm 2022.

**3.2 ƯỚC TÍNH KẾ TOÁN**

Việc lập Báo cáo tài chính hợp nhất tuân thủ theo các Chuẩn mực Kế toán Việt Nam yêu cầu Ban Tổng Giám đốc phải có những ước tính và giả định ảnh hưởng đến số liệu báo cáo về các khoản công nợ, tài sản và việc trình bày các khoản công nợ và tài sản tiềm tàng tại ngày lập Báo cáo tài chính hợp nhất cũng như các số liệu báo cáo về doanh thu và chi phí trong suốt năm tài chính. Kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất thực tế có thể khác với các ước tính, giả định đặt ra.

**3.3 TIỀN VÀ CÁC KHOẢN TƯƠNG ĐƯƠNG TIỀN**

Tiền và các khoản tương đương tiền bao gồm tiền mặt tại quỹ, tiền gửi ngân hàng, tiền đang chuyển, các khoản đầu tư ngắn hạn hoặc các khoản đầu tư có tính thanh khoản cao. Các khoản đầu tư có tính thanh khoản cao là các khoản có kỳ hạn gốc không quá 03 tháng, có khả năng chuyển đổi thành các khoản tiền xác định và ít rủi ro liên quan đến việc chuyển đổi giá trị của các khoản này.

**3.4 CÁC GIAO DỊCH BẰNG NGOẠI TỆ**

Các giao dịch bằng ngoại tệ trong năm tài chính được quy đổi ra đồng Việt Nam theo tỷ giá thực tế tại ngày giao dịch. Tỷ giá giao dịch thực tế này được xác định theo nguyên tắc sau:

- Khi mua bán ngoại tệ là tỷ giá được quy định trong hợp đồng mua, bán ngoại tệ giữa Công ty và ngân hàng thương mại;
- Khi góp vốn hoặc nhận góp vốn là tỷ giá mua ngoại tệ của ngân hàng nơi Công ty mở tài khoản để nhận vốn của nhà đầu tư tại ngày góp vốn;
- Khi ghi nhận nợ phải thu là tỷ giá mua của ngân hàng thương mại nơi Công ty chỉ định khách hàng thanh toán tại thời điểm giao dịch phát sinh;
- Khi ghi nhận nợ phải trả là tỷ giá bán của ngân hàng thương mại nơi Công ty dự kiến giao dịch tại thời điểm giao dịch phát sinh;
- Khi mua sắm tài sản hoặc thanh toán ngay bằng ngoại tệ là tỷ giá mua của ngân hàng thương mại nơi Công ty thực hiện thanh toán.

**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (TIẾP)**

*(Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính hợp nhất)*

**3. CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (TIẾP)**

**3.4 CÁC GIAO DỊCH BẰNG NGOẠI TỆ (TIẾP)**

Tỷ giá giao dịch thực tế khi đánh giá lại các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ tại thời điểm lập Báo cáo tài chính hợp nhất được xác định theo nguyên tắc:

- Đối với khoản mục phân loại là tài sản: Áp dụng tỷ giá mua ngoại tệ của ngân hàng thương mại nơi Công ty thường xuyên có giao dịch;
- Đối với khoản mục phân loại là nợ phải trả: Áp dụng tỷ giá bán ngoại tệ của ngân hàng thương mại nơi Công ty thường xuyên có giao dịch.

Tất cả các khoản chênh lệch tỷ giá thực tế phát sinh trong kỳ và chênh lệch do đánh giá lại số dư các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ cuối kỳ được hạch toán vào kết quả hoạt động kinh doanh của kỳ kế toán.

**3.5 CÁC KHOẢN ĐẦU TƯ TÀI CHÍNH**

***Chứng khoán kinh doanh***

Chứng khoán kinh doanh là các khoản chứng khoán được Công ty nắm giữ với mục đích kinh doanh. Chứng khoán kinh doanh được ghi nhận bắt đầu từ ngày Công ty có quyền sở hữu và được xác định giá trị ban đầu theo giá trị hợp lý của các khoản thanh toán tại thời điểm giao dịch phát sinh cộng các chi phí liên quan đến giao dịch mua chứng khoán kinh doanh.

Tại các năm tài chính tiếp theo, các khoản đầu tư chứng khoán được xác định theo giá gốc trừ các khoản giảm giá chứng khoán kinh doanh.

Dự phòng giảm giá chứng khoán kinh doanh được trích lập theo các quy định kế toán hiện hành.

***Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn***

Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn bao gồm các khoản đầu tư mà Công ty có ý định và khả năng giữ đến ngày đáo hạn. Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn bao gồm: các khoản tiền gửi ngân hàng có kỳ hạn (bao gồm cả các loại tín phiếu, kỳ phiếu), trái phiếu, cổ phiếu ưu đãi bên phát hành bắt buộc phải mua lại tại một thời điểm nhất định trong tương lai và các khoản cho vay nắm giữ đến ngày đáo hạn với mục đích thu lãi hàng kỳ và các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn khác.

Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn được ghi nhận bắt đầu từ ngày mua và được xác định giá trị ban đầu theo giá trị mua và các chi phí liên quan đến giao dịch mua các khoản đầu tư. Thu nhập lãi từ các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn sau ngày mua được ghi nhận trên Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh trên cơ sở dự thu. Lãi được hưởng trước khi Công ty nắm giữ được ghi giảm trừ vào giá gốc tại thời điểm mua.

Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn được xác định theo giá gốc trừ đi dự phòng phải thu khó đòi.

Dự phòng phải thu khó đòi của các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn được trích lập theo các quy định kế toán hiện hành.

***Các khoản cho vay***

Các khoản cho vay được xác định theo giá gốc trừ đi các khoản dự phòng phải thu khó đòi. Dự phòng phải thu khó đòi của các khoản cho vay được lập căn cứ vào dự kiến mức tổn thất có thể xảy ra.

**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (TIẾP)**

*(Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính hợp nhất)*

**3. CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (TIẾP)****3.6 CÁC KHOẢN ĐẦU TƯ TÀI CHÍNH (TIẾP)*****Đầu tư vào công ty liên kết***

Công ty liên kết là một công ty mà Công ty có ảnh hưởng đáng kể nhưng không phải là công ty con hay công ty liên doanh của Công ty. Ảnh hưởng đáng kể thể hiện ở quyền tham gia vào việc đưa ra các quyết định về chính sách tài chính và hoạt động của bên nhận đầu tư nhưng không có ảnh hưởng về mặt kiểm soát hoặc đồng kiểm soát những chính sách này.

Kết quả hoạt động kinh doanh, tài sản và công nợ của các công ty liên kết được hợp nhất trong Báo cáo tài chính theo phương pháp vốn chủ sở hữu. Các khoản góp vốn liên kết được trình bày trong Bảng cân đối kế toán theo giá gốc được điều chỉnh theo những thay đổi trong phần vốn góp của Công ty vào phần tài sản thuần của công ty liên kết sau ngày mua khoản đầu tư. Các khoản lỗ của công ty liên kết vượt quá khoản góp vốn của Công ty tại công ty liên kết đó (bao gồm bất kể các khoản góp vốn dài hạn mà về thực chất tạo thành đầu tư thuần của Công ty tại công ty liên kết đó) không được ghi nhận.

Trong trường hợp một công ty thành viên của Công ty thực hiện giao dịch với một công ty liên kết với Công ty, lãi/lỗ chưa thực hiện tương ứng với phần góp vốn của Công ty vào công ty liên kết, được loại trừ khỏi Báo cáo tài chính hợp nhất.

***Đầu tư vào công cụ vốn của đơn vị khác***

Đầu tư vào công cụ vốn của đơn vị khác phản ánh các khoản đầu tư công cụ vốn nhưng Công ty không có quyền kiểm soát, đồng kiểm soát hoặc có ảnh hưởng đáng kể đối với bên được đầu tư.

Khoản đầu tư vào công cụ vốn các đơn vị khác được phản ánh theo nguyên giá trừ các khoản dự phòng giảm giá đầu tư.

Đối với khoản đầu tư nắm giữ lâu dài (không phân loại là chứng khoán kinh doanh) và không có ảnh hưởng đáng kể đối với bên được đầu tư: nếu khoản đầu tư vào cổ phiếu niêm yết hoặc giá trị hợp lý của khoản đầu tư được xác định tin cậy thì việc lập dự phòng dựa trên giá trị thị trường của cổ phiếu; nếu khoản đầu tư không xác định được giá trị hợp lý tại thời điểm báo cáo thì việc lập dự phòng căn cứ vào Báo cáo tài chính tại thời điểm trích lập dự phòng của bên được đầu tư.

**3.7 CÁC KHOẢN PHẢI THU VÀ DỰ PHÒNG NỢ PHẢI THU KHÓ ĐÒI**

Các khoản phải thu là số tiền có thể thu hồi của khách hàng hoặc các đối tượng khác. Nợ phải thu được trình bày theo giá trị ghi sổ trừ đi các khoản dự phòng phải thu khó đòi.

Dự phòng nợ phải thu khó đòi được trích lập cho các khoản: nợ phải thu quá hạn thanh toán ghi trong hợp đồng kinh tế, các khế ước vay nợ, cam kết hợp đồng hoặc cam kết nợ và nợ phải thu chưa đến hạn thanh toán nhưng khó có khả năng thu hồi. Trong đó, việc trích lập dự phòng nợ phải thu quá hạn thanh toán được căn cứ vào thời gian trả nợ gốc theo hợp đồng mua bán ban đầu, không tính đến việc gia hạn nợ giữa các bên và nợ phải thu chưa đến hạn thanh toán nhưng khách nợ đã lâm vào tình trạng phá sản hoặc đang làm thủ tục giải thể, mất tích, bỏ trốn.

**3.8 HÀNG TỒN KHO**

Hàng tồn kho được xác định trên cơ sở giá thấp hơn giữa giá gốc và giá trị thuần có thể thực hiện được. Giá gốc hàng tồn kho bao gồm chi phí nguyên vật liệu trực tiếp, chi phí lao động trực tiếp và chi phí sản xuất chung, nếu có, để có được hàng tồn kho ở địa điểm và trạng thái hiện tại. Giá xuất của hàng tồn kho được xác định theo phương pháp bình quân gia quyền.



**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (TIẾP)***(Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính hợp nhất)***3. CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (TIẾP)****3.8 HÀNG TỒN KHO (TIẾP)**

Giá trị thuần có thể thực hiện được được xác định bằng giá bán ước tính trừ các chi phí ước tính để hoàn thành sản phẩm cùng chi phí tiếp thị, bán hàng và phân phối phát sinh.

Hàng tồn kho được hạch toán theo phương pháp kê khai thường xuyên.

Phương pháp xác định giá trị sản phẩm dở dang cuối kỳ:

- Chi phí sản xuất kinh doanh dở dang được tập hợp theo từng công trình chưa hoàn thành hoặc chưa ghi nhận doanh thu, tương ứng với khối lượng công việc còn dở dang cuối kỳ.
- Chi phí sản xuất kinh doanh dở dang được tập hợp theo chi phí phát sinh thực tế cho từng loại sản phẩm chưa hoàn thành theo tỷ lệ sản phẩm hoàn thành tương đương.

Dự phòng giảm giá hàng tồn kho của Công ty được trích lập theo các quy định kế toán hiện hành. Theo đó, Công ty được phép trích lập dự phòng giảm giá hàng tồn kho lỗi thời, hỏng, kém phẩm chất và trong trường hợp giá gốc của hàng tồn kho cao hơn giá trị thuần có thể thực hiện được tại ngày kết thúc kỳ kế toán.

**3.9 TÀI SẢN CỐ ĐỊNH HỮU HÌNH**

Nguyên giá tài sản cố định hữu hình bao gồm giá mua và toàn bộ các chi phí khác liên quan trực tiếp đến việc đưa tài sản vào trạng thái sẵn sàng sử dụng.

Nguyên giá tài sản cố định hữu hình do tự làm, tự xây dựng bao gồm chi phí xây dựng, chi phí sản xuất thực tế phát sinh cộng chi phí lắp đặt và chạy thử.

Việc ghi nhận Tài sản cố định hữu hình và khấu hao tài sản cố định thực hiện theo Chuẩn mực kế toán Việt Nam số 03 - Tài sản cố định hữu hình, Thông tư số 200/2014/TT-BTC ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính hướng dẫn Chế độ kế toán doanh nghiệp, Thông tư số 45/2013/TT-BTC ngày 25/04/2013 hướng dẫn Chế độ quản lý, sử dụng và trích khấu hao tài sản cố định và Thông tư số 147/2016/TT-BTC ngày 13/10/2016 về sửa đổi, bổ sung một số điều của Thông tư số 45/2013/TT-BTC và Thông tư số 28/2017/TT-BTC ngày 12/04/2017 về sửa đổi, bổ sung một số điều của Thông tư số 45/2013/TT-BTC và Thông tư số 147/2016/TT-BTC của Bộ Tài chính.

Tài sản cố định hữu hình được khấu hao theo phương pháp đường thẳng dựa trên thời gian hữu dụng ước tính. Thời gian khấu hao cụ thể như sau:

<i>Loại tài sản</i>	<i>Thời gian sử dụng (năm)</i>
- Nhà cửa, vật kiến trúc	06 - 20
- Máy móc, thiết bị	05 - 10
- Phương tiện vận tải, truyền dẫn	07 - 10
- Thiết bị, dụng cụ quản lý	03 - 05

**3.10 TÀI SẢN CỐ ĐỊNH VÔ HÌNH**

Tài sản cố định vô hình được thể hiện theo nguyên giá và hao mòn lũy kế. Tài sản cố định vô hình của Công ty bao gồm:

**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (TIẾP)**

(Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính hợp nhất)

**3. CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (TIẾP)****3.10 TÀI SẢN CỐ ĐỊNH VÔ HÌNH (TIẾP)*****Quyền sử dụng đất***

Quyền sử dụng đất là toàn bộ các chi phí thực tế Công ty đã chi ra có liên quan trực tiếp tới đất sử dụng, bao gồm: tiền chi ra để có quyền sử dụng đất, chi phí cho đền bù, giải phóng mặt bằng, san lấp mặt bằng, lệ phí trước bạ,... Quyền sử dụng đất được phân bổ theo phương pháp đường thẳng dựa trên thời gian sử dụng lô đất.

***Phần mềm máy tính***

Giá mua phần mềm máy tính mới mà phần mềm này không phải là một bộ phận gắn kết với phần cứng có liên quan thì được vốn hoá và hạch toán như tài sản cố định vô hình. Phần mềm máy tính được khấu hao theo phương pháp đường thẳng trong vòng 7 năm.

**3.11 CHI PHÍ XÂY DỰNG CƠ BẢN DỠ DANG**

Các tài sản đang trong quá trình xây dựng phục vụ mục đích sản xuất, cho thuê, quản trị hoặc cho bất kỳ mục đích nào khác được ghi nhận theo giá gốc. Chi phí này bao gồm chi phí dịch vụ và chi phí lãi vay có liên quan phù hợp với chính sách kế toán của Công ty. Việc tính khấu hao của các tài sản này được áp dụng giống như với các tài sản khác, bắt đầu từ khi tài sản ở vào trạng thái sẵn sàng sử dụng.

**3.12 BẤT ĐỘNG SẢN ĐẦU TƯ**

Bất động sản đầu tư bao gồm quyền sử dụng đất và nhà xưởng, vật kiến trúc do công ty nắm giữ nhằm mục đích thu lợi từ việc cho thuê hoặc chờ tăng giá. Bất động sản đầu tư cho thuê được trình bày theo nguyên giá trừ giá trị hao mòn lũy kế. Bất động sản đầu tư chờ tăng giá được trình bày theo nguyên giá trừ suy giảm giá trị. Nguyên giá của bất động sản đầu tư được mua bao gồm giá mua và các chi phí liên quan trực tiếp như phí dịch vụ tư vấn về luật pháp liên quan, thuế trước bạ và chi phí giao dịch liên quan khác. Nguyên giá bất động sản đầu tư tự xây là giá trị quyết toán công trình hoặc các chi phí liên quan trực tiếp của bất động sản đầu tư.

Phần cơ sở hạ tầng tại Dự án Khu công nghiệp An Ninh huyện Tiền Hải được Công ty ghi nhận doanh thu một lần thì Công ty thực hiện trích khấu hao một lần vào giá vốn của dịch vụ cho thuê.

**3.13 CHI PHÍ TRẢ TRƯỚC**

Chi phí trả trước bao gồm các chi phí thực tế đã phát sinh nhưng có liên quan đến kết quả hoạt động sản xuất kinh doanh của nhiều kỳ kế toán. Chi phí trả trước của Công ty bao gồm các chi phí sau:

***Công cụ, dụng cụ***

Các công cụ, dụng cụ đã đưa vào sử dụng được phân bổ vào chi phí theo phương pháp đường thẳng với thời gian phân bổ không quá 36 tháng.

***Chi phí khác***

Được phân bổ căn cứ thời gian trả trước và thời gian mang lại hiệu quả kinh tế trong tương lai.

**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (TIẾP)**

*(Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính hợp nhất)*

**3. CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (TIẾP)****3.14 NỢ PHẢI TRẢ**

Các khoản nợ phải trả được theo dõi theo kỳ hạn phải trả, đối tượng phải trả, loại nguyên tệ phải trả và các yếu tố khác theo nhu cầu quản lý của Công ty.

**3.15 VAY VÀ NỢ PHẢI TRẢ THUÊ TÀI CHÍNH.**

Các khoản vay và nợ phải trả thuê tài chính được theo dõi theo từng đối tượng cho vay, từng khế ước vay nợ và kỳ hạn phải trả của các khoản vay, nợ thuê tài chính. Trường hợp vay, nợ bằng ngoại tệ thì thực hiện theo dõi chi tiết theo nguyên tệ.

**3.16 CHI PHÍ ĐI VAY**

Chi phí đi vay được ghi nhận vào chi phí sản xuất, kinh doanh trong năm khi phát sinh, trừ chi phí đi vay liên quan trực tiếp đến việc đầu tư xây dựng hoặc sản xuất tài sản dở dang được tính vào giá trị của tài sản đó (được vốn hoá) khi có đủ các điều kiện quy định trong Chuẩn mực Kế toán Việt Nam số 16 “Chi phí đi vay”. Ngoài ra, đối với khoản vay riêng phục vụ việc xây dựng tài sản cố định, bất động sản đầu tư, lãi vay được vốn hóa kể cả khi thời gian xây dựng dưới 12 tháng.

**3.17 CHI PHÍ PHẢI TRẢ**

Các khoản chi phí thực tế chưa chi nhưng được trích trước vào chi phí sản xuất, kinh doanh trong kỳ để đảm bảo khi chi phí phát sinh thực tế không gây đột biến cho chi phí sản xuất kinh doanh trên cơ sở đảm bảo nguyên tắc phù hợp giữa doanh thu và chi phí.

Công ty ghi nhận chi phí phải trả theo các nội dung chi phí chính sau:

- Chi phí lãi vay phải trả trong kỳ, gồm: Lãi trái phiếu phải trả và chi phí lãi vay ngân hàng;
- Các khoản chi phí khác có liên quan đến hoạt động kinh doanh trong kỳ.

**3.18 VỐN CHỦ SỞ HỮU**

Vốn đầu tư của chủ sở hữu được ghi nhận theo số vốn thực góp của chủ sở hữu.

Thặng dư vốn cổ phần phản ánh chênh lệch giữa mệnh giá, chi phí trực tiếp liên quan đến việc phát hành cổ phiếu và giá phát hành cổ phiếu (kể cả các trường hợp tái phát hành cổ phiếu quỹ) và có thể là thặng dư dương (nếu giá phát hành cao hơn mệnh giá và chi phí trực tiếp liên quan đến việc phát hành cổ phiếu) hoặc thặng dư âm (nếu giá phát hành thấp hơn mệnh giá và chi phí trực tiếp liên quan đến việc phát hành cổ phiếu).

Vốn khác thuộc Vốn chủ sở hữu phản ánh số vốn kinh doanh được hình thành do bổ sung từ kết quả hoạt động kinh doanh hoặc do được tặng, biếu, tài trợ, đánh giá lại tài sản (nếu được phép ghi tăng, giảm Vốn đầu tư của chủ sở hữu).

Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối phản ánh kết quả sau thuế chưa phân phối không vượt quá mức lợi nhuận sau thuế chưa phân phối trên Báo cáo tài chính hợp nhất sau khi đã loại trừ ảnh hưởng của các khoản lãi do ghi nhận từ giao dịch mua giá rẻ. Trường hợp trả cổ tức, lợi nhuận cho chủ sở hữu quá mức số lợi nhuận sau thuế chưa phân phối được ghi nhận như trường hợp giảm vốn góp. Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối có thể được chia cho các nhà đầu tư dựa trên tỷ lệ góp vốn sau khi được Đại hội đồng cổ đông và sau khi đã trích lập các quỹ theo Điều lệ Công ty và các quy định của pháp luật Việt Nam.

**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (TIẾP)**

*(Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính hợp nhất)*

**3. CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (TIẾP)****3.18 VỐN CHỦ SỞ HỮU (TIẾP)**

Công ty trích lập các quỹ sau từ lợi nhuận thuần sau thuế thu nhập doanh nghiệp của Công ty theo đề nghị của Hội đồng quản trị và được các cổ đông phê duyệt tại Đại hội đồng cổ đông thường niên:

- Quỹ đầu tư phát triển: Quỹ này được trích lập nhằm phục vụ việc mở rộng hoạt động hoặc đầu tư chiều sâu của Công ty.
- Quỹ khen thưởng, phúc lợi và Quỹ khen thưởng Ban điều hành: Quỹ này được trích lập để khen thưởng, khuyến khích vật chất, đem lại lợi ích chung và nâng cao phúc lợi cho công nhân viên và được trình bày như một khoản phải trả trên Báo cáo tài chính hợp nhất.

Cổ tức phải trả cho các cổ đông được ghi nhận là khoản phải trả trên Bảng cân đối kế toán của Công ty sau khi có thông báo chia cổ tức của Hội đồng Quản trị Công ty và thông báo ngày chốt quyền nhận cổ tức của Tổng Công ty Lưu ký và Bù trừ chứng khoán Việt Nam.

**3.19 GHI NHẬN DOANH THU****Doanh thu bán sản phẩm, hàng hóa**

Doanh thu bán hàng hóa, thành phẩm được ghi nhận khi đồng thời thỏa mãn tất cả năm (5) điều kiện sau:

- Công ty đã chuyển giao phần lớn rủi ro và lợi ích gắn liền với quyền sở hữu sản phẩm hoặc hàng hóa cho người mua;
- Công ty không còn nắm giữ quyền quản lý hàng hóa như người sở hữu hàng hóa hoặc quyền kiểm soát hàng hóa;
- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn. Khi hợp đồng quy định người mua được quyền trả lại sản phẩm, hàng hóa đã mua theo những điều kiện cụ thể, doanh thu chỉ được ghi nhận khi những điều kiện cụ thể đó không còn tồn tại và người mua không được quyền trả lại sản phẩm, hàng hóa (trừ trường hợp khách hàng có quyền trả lại hàng hóa dưới hình thức đổi lại để lấy hàng hóa, dịch vụ khác);
- Công ty đã thu được hoặc sẽ thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch bán hàng; và
- Xác định được chi phí liên quan đến giao dịch bán hàng.

**Doanh thu cung cấp dịch vụ**

Doanh thu của giao dịch về cung cấp dịch vụ được ghi nhận khi kết quả của giao dịch đó được xác định một cách đáng tin cậy. Trường hợp giao dịch về cung cấp dịch vụ liên quan đến nhiều kỳ thì doanh thu được ghi nhận trong kỳ theo kết quả phần công việc đã hoàn thành tại ngày khóa sổ lập Báo cáo tài chính hợp nhất của kỳ đó. Kết quả của giao dịch cung cấp dịch vụ được xác định khi thỏa mãn tất cả bốn (4) điều kiện sau:

- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn; Khi hợp đồng quy định người mua được quyền trả lại dịch vụ đã mua theo những điều kiện cụ thể, doanh thu chỉ được ghi nhận khi những điều kiện cụ thể đó không còn tồn tại và người mua không được quyền trả lại dịch vụ đã cung cấp;
- Có khả năng thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch cung cấp dịch vụ đó;
- Xác định được phần công việc đã hoàn thành tại ngày khóa sổ lập Báo cáo tài chính hợp nhất; và
- Xác định được chi phí phát sinh cho giao dịch và chi phí để hoàn thành giao dịch cung cấp dịch vụ đó.

**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (TIẾP)**

*(Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính hợp nhất)*

**3. CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (TIẾP)**

**3.19 GHI NHẬN DOANH THU (TIẾP)**

Phần công việc cung cấp dịch vụ đã hoàn thành được xác định theo phương pháp đánh giá công việc hoàn thành.

**Doanh thu bán bất động sản**

Doanh thu bán bất động sản Công ty là chủ đầu tư được ghi nhận khi đồng thời thỏa mãn tất cả năm (5) điều kiện sau:

- Bất động sản đã hoàn thành toàn bộ và bàn giao cho người mua, doanh nghiệp đã chuyển giao rủi ro và lợi ích gắn liền với quyền sở hữu bất động sản cho người mua;
- Công ty không còn nắm giữ quyền quản lý bất động sản như người sở hữu bất động sản hoặc quyền kiểm soát bất động sản;
- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn;
- Công ty đã thu được hoặc sẽ thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch bán bất động sản;
- Xác định được chi phí liên quan đến giao dịch bán bất động sản.

Trường hợp bán hàng hóa bất động sản theo hình thức khách hàng tự hoàn thiện hoặc Công ty hoàn thiện theo yêu cầu của khách hàng thì được ghi doanh thu khi hoàn thành bàn giao phần xây thô cho khách hàng.

Đối với bất động sản phân lô bán nền đã chuyển giao nền đất cho khách hàng, Công ty được ghi nhận doanh thu với phần nền đất đã bán khi thỏa mãn đồng thời các điều kiện sau:

- Chuyển giao rủi ro và lợi ích gắn liền với quyền sử dụng đất cho người mua;
- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn;
- Xác định được chi phí liên quan đến giao dịch bán nền đất;

Công ty đã thu hoặc chắc chắn thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch bán nền đất.

**Doanh thu cho thuê đất đã phát triển cơ sở hạ tầng**

Công ty áp dụng quy định của Thông tư số 200/2014/TT-BTC ngày 22 tháng 12 năm 2014 của Bộ Tài chính về hướng dẫn Chế độ Kế toán Doanh nghiệp để ghi nhận doanh thu từ tiền cho thuê tài sản. Theo đó, đối với trường hợp thời gian cho thuê chiếm hơn 90% thời gian sử dụng hữu ích của tài sản, Công ty ghi nhận doanh thu một lần đối với toàn bộ số tiền cho thuê nhận trước nếu đồng thời thỏa mãn tất cả bốn (4) điều kiện sau:

- Bên đi thuê không có quyền hủy ngang hợp đồng thuê và doanh nghiệp cho thuê không có nghĩa vụ trả lại số tiền đã nhận trước trong mọi trường hợp và dưới mọi hình thức;
- Số tiền nhận trước từ việc cho thuê không nhỏ hơn 90% tổng số tiền cho thuê dự kiến thu được theo hợp đồng trong suốt thời hạn cho thuê và bên đi thuê phải thanh toán toàn bộ số tiền thuê trong vòng 12 tháng kể từ thời điểm khởi đầu thuê tài sản;
- Hầu như toàn bộ rủi ro và lợi ích gắn liền với quyền sở hữu tài sản thuê đã chuyển giao cho bên đi thuê;
- Doanh nghiệp cho thuê phải ước tính được tương đối đầy đủ giá vốn của hoạt động cho thuê.

Đồng thời, Công ty thực hiện trích khấu hao của bất động sản đầu tư một lần vào giá vốn của dịch vụ cho thuê.

**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (TIẾP)**

*(Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính hợp nhất)*

**3. CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (TIẾP)****3.19 GHI NHẬN DOANH THU (TIẾP)****Doanh thu hoạt động tài chính**

Doanh thu phát sinh từ tiền lãi, tiền bản quyền, cổ tức, lợi nhuận được chia và các khoản doanh thu hoạt động tài chính khác được ghi nhận khi thỏa mãn đồng thời hai (2) điều kiện sau:

- Có khả năng thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch đó;
- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn.

Cổ tức, lợi nhuận được chia được ghi nhận khi Công ty được quyền nhận cổ tức hoặc được quyền nhận lợi nhuận từ việc góp vốn.

Cổ phiếu thường hay cổ tức trả bằng cổ phiếu: Không ghi nhận khoản thu nhập khi quyền được nhận cổ phiếu thường hay cổ tức bằng cổ phiếu được xác lập, số lượng cổ phiếu thường hay cổ tức bằng cổ phiếu nhận được thuyết minh trên Báo cáo tài chính hợp nhất có liên quan.

**3.20 GIÁ VỐN HÀNG BÁN**

Giá vốn hàng bán trong kỳ được ghi nhận phù hợp với doanh thu phát sinh trong kỳ và đảm bảo tuân thủ nguyên tắc thận trọng. Các trường hợp hao hụt vật tư hàng hóa vượt định mức, chi phí vượt định mức bình thường, hàng tồn kho bị mất mát sau khi đã trừ đi phần trách nhiệm của tập thể, cá nhân có liên quan,... được ghi nhận đầy đủ, kịp thời vào giá vốn hàng bán trong năm.

Việc trích trước chi phí để tạm tính giá vốn bất động sản nếu có đảm bảo các nguyên tắc sau:

- Chi trích trước đối với các khoản chi phí đã có trong dự toán đầu tư, xây dựng nhưng chưa có đủ hồ sơ, tài liệu để nghiệm thu khối lượng;
- Chi trích trước chi phí để tạm tính giá vốn hàng bán cho phần bất động sản đã hoàn thành bán trong năm và đủ điều kiện ghi nhận doanh thu;
- Số chi phí trích trước và chi phí thực tế được ghi nhận vào giá vốn hàng bán phải đảm bảo tương ứng với định mức giá vốn tính theo tổng chi phí dự toán của phần hàng hóa bất động sản đã bán (được xác định theo diện tích).

**3.21 CHI PHÍ TÀI CHÍNH**

Các khoản chi phí được ghi nhận vào chi phí tài chính gồm:

- Chi phí hoặc các khoản lỗ liên quan đến các hoạt động đầu tư tài chính;
- Chi phí đi vay vốn;
- Các khoản lỗ do thanh lý, chuyển nhượng chứng khoán ngắn hạn, chi phí giao dịch bán chứng khoán;
- Dự phòng giảm giá chứng khoán kinh doanh, dự phòng tổn thất đầu tư vào đơn vị khác, khoản lỗ phát sinh khi bán ngoại tệ, lỗ tỷ giá hối đoái.

Các khoản trên được ghi nhận theo tổng số phát sinh trong năm không bù trừ với doanh thu hoạt động tài chính.

**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (TIẾP)**

*(Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính hợp nhất)*

**3. CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (TIẾP)****3.22 THUẾ VÀ CÁC KHOẢN PHẢI NỘP NHÀ NƯỚC*****Thuế giá trị gia tăng (GTGT)***

Dự án nhà ở xã hội cho các hộ dân có thu nhập thấp theo hình thức hợp đồng xây dựng - chuyển giao chịu thuế suất thuế GTGT 5%.

***Thuế thu nhập doanh nghiệp (TNDN)***

Thuế thu nhập doanh nghiệp thể hiện tổng giá trị của số thuế phải trả hiện tại và số thuế hoãn lại.

Số thuế phải trả hiện tại được tính dựa trên thu nhập chịu thuế trong năm. Thu nhập chịu thuế khác với lợi nhuận thuần được trình bày trên Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh vì thu nhập chịu thuế không bao gồm các khoản thu nhập hay chi phí tính thuế hoặc được khấu trừ trong các năm khác (bao gồm cả lỗ mang sang, nếu có) và ngoài ra không bao gồm các chi tiêu không chịu thuế hoặc không được khấu trừ.

Thuế thu nhập hoãn lại được xác định theo thuế suất dự tính sẽ áp dụng cho năm tài sản được thu hồi hay nợ phải trả được thanh toán. Thuế thu nhập hoãn lại được ghi nhận vào Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh và chỉ ghi vào vốn chủ sở hữu khi khoản thuế đó có liên quan đến các khoản mục được ghi thẳng vào vốn chủ sở hữu.

Tài sản thuế thu nhập hoãn lại và nợ thuế thu nhập hoãn lại phải trả được bù trừ khi Công ty có quyền hợp pháp để bù trừ giữa tài sản thuế thu nhập hiện hành với thuế thu nhập hiện hành phải nộp và khi các tài sản thuế thu nhập hoãn lại và nợ thuế thu nhập hoãn lại phải trả liên quan tới thuế thu nhập doanh nghiệp được quản lý bởi cùng một cơ quan thuế và Công ty có dự định thanh toán thuế thu nhập hiện hành trên cơ sở thuần.

Việc xác định thuế thu nhập của Công ty căn cứ vào các quy định hiện hành về thuế. Tuy nhiên, những quy định này thay đổi theo từng thời kỳ và việc xác định sau cùng về thuế thu nhập doanh nghiệp tùy thuộc vào kết quả kiểm tra của cơ quan thuế có thẩm quyền.

Các loại thuế khác được áp dụng theo các luật thuế hiện hành tại Việt Nam.

**3.23 LÃI TRÊN CỔ PHIẾU**

Lãi cơ bản trên cổ phiếu được tính bằng cách chia lợi nhuận hoặc lỗ sau thuế phân bổ cho cổ đông sở hữu cổ phiếu phổ thông của Công ty (sau khi đã điều chỉnh cho việc trích lập Quỹ khen thưởng, phúc lợi và Quỹ khen thưởng Ban điều hành) cho số lượng bình quân gia quyền của số cổ phiếu phổ thông đang lưu hành trong kỳ.

Lãi suy giảm trên cổ phiếu được tính bằng cách chia lợi nhuận hoặc lỗ sau thuế phân bổ cho cổ đông sở hữu cổ phiếu phổ thông của Công ty (sau khi đã điều chỉnh cho việc trích lập Quỹ khen thưởng, phúc lợi, Quỹ khen thưởng Ban điều hành và cổ tức của cổ phiếu ưu đãi có quyền chuyển đổi) cho số lượng bình quân gia quyền của cổ phiếu phổ thông sẽ được phát hành trong trường hợp tất cả các cổ phiếu phổ thông tiềm năng có tác động suy giảm đều được chuyển thành cổ phiếu phổ thông.

**3.24 CÁC BÊN LIÊN QUAN**

Các bên được coi là liên quan nếu một bên có khả năng kiểm soát hoặc có ảnh hưởng đáng kể đối với bên kia trong việc ra quyết định các chính sách tài chính và hoạt động. Bên liên quan bao gồm:

**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (TIẾP)**

*(Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính hợp nhất)*

**3. CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (TIẾP)**

**3.24 CÁC BÊN LIÊN QUAN (TIẾP)**

- Những doanh nghiệp có quyền kiểm soát, hoặc bị kiểm soát trực tiếp hoặc gián tiếp thông qua một hoặc nhiều bên trung gian, hoặc dưới quyền bị kiểm soát chung với Công ty gồm Công ty mẹ, các công ty con cùng Tập đoàn, các bên liên doanh, cơ sở kinh doanh được đồng kiểm soát, các công ty liên kết;
- Các cá nhân trực tiếp hoặc gián tiếp nắm quyền biểu quyết của Công ty mà có ảnh hưởng đáng kể đối với Công ty, những nhân sự quản lý chủ chốt của Công ty, những thành viên mật thiết trong gia đình của các cá nhân này;
- Các doanh nghiệp do các cá nhân được nêu trên nắm trực tiếp hoặc gián tiếp quyền biểu quyết hoặc người đó có thể có ảnh hưởng đáng kể tới doanh nghiệp.

Khi xem xét từng mối quan hệ của các bên liên quan, bản chất của mối quan hệ được chú ý tới chứ không phải chỉ hình thức pháp lý của các quan hệ đó. Tất cả các giao dịch và số dư với các bên liên quan phát sinh trong năm 2023 được Công ty trình bày tại các thuyết minh dưới đây.

**4. TIỀN VÀ CÁC KHOẢN TƯƠNG ĐƯƠNG TIỀN**

	<b>31/12/2023</b>	<b>01/01/2023</b>
	<b>VND</b>	<b>VND</b>
- Tiền mặt	493.141.908	9.377.452.457
- Tiền gửi ngân hàng không kỳ hạn	151.467.101.938	45.202.101.718
- Các khoản tương đương tiền (*)	85.000.000	85.000.000
<b>Cộng</b>	<b>152.045.243.846</b>	<b>54.664.554.175</b>

(\*) Tại 31/12/2023, các khoản tương đương tiền là tiền gửi có kỳ hạn 03 tháng có giá trị 85.000.000 đồng được gửi tại ngân hàng TMCP Đầu tư và Phát triển Việt Nam với lãi suất 2,9%/năm.



**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (TIẾP)***(Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính hợp nhất)***5. CÁC KHOẢN ĐẦU TƯ TÀI CHÍNH****5.1 CHỨNG KHOÁN KINH DOANH**

	31/12/2023			01/01/2023		
	Giá gốc VND	Giá trị hợp lý VND	Dự phòng VND	Giá gốc VND	Giá trị hợp lý VND	Dự phòng VND
Tổng giá trị trái phiếu	65.000.000.000	65.000.000.000	-	50.000.000.000	50.000.000.000	-
+ Trái phiếu Ngân hàng TMCP Công thương Việt Nam - Chi nhánh Thái Bình (*)	5.000.000.000	5.000.000.000	-	5.000.000.000	5.000.000.000	-
+ Trái phiếu Ngân hàng Nông nghiệp và Phát triển Nông thôn Việt Nam - Chi nhánh Tây Đô (**)	60.000.000.000	60.000.000.000	-	45.000.000.000	45.000.000.000	-
<b>Cộng</b>	<b>65.000.000.000</b>	<b>65.000.000.000</b>	<b>-</b>	<b>50.000.000.000</b>	<b>50.000.000.000</b>	<b>-</b>

Các khoản đầu tư trái phiếu nắm giữ với mục đích kinh doanh bao gồm:

(\*) Trái phiếu do Ngân hàng TMCP Công thương Việt Nam – Chi nhánh Thái Bình phát hành: số lượng trái phiếu: 500 trái phiếu; Mệnh giá 10.000.000 đồng/trái phiếu; Ngày phát hành: 27/09/2019, kỳ hạn trái phiếu: 10 năm. Lãi trả 01 năm/ 1 lần với lãi suất năm: 8%/năm.

(\*\*) Trái phiếu do Ngân hàng Nông nghiệp và Phát triển Nông thôn – Chi nhánh Tây Đô phát hành:

- Số lượng trái phiếu: 200.000 trái phiếu; Mệnh giá 100.000 đồng/trái phiếu, ngày phát hành 24/12/2020, kỳ hạn trái phiếu: 07 năm. Lãi suất 6.9%/năm;
- Số lượng trái phiếu: 5.000 trái phiếu; Mệnh giá 1.000.000 đồng/trái phiếu, ngày phát hành 31/12/2021, kỳ hạn trái phiếu: 10 năm. Lãi trả 01 năm/ 1 lần với lãi suất 7,3%/năm;
- Số lượng trái phiếu: 200.000 trái phiếu; Mệnh giá 100.000 đồng/trái phiếu, ngày phát hành 29/12/2022, kỳ hạn trái phiếu: 08 năm. Lãi trả 01 năm/ 1 lần với lãi suất 9%/năm;
- Số lượng trái phiếu: 150.000 trái phiếu; Mệnh giá 100.000 đồng/trái phiếu, ngày phát hành 05/12/2023, kỳ hạn trái phiếu: 08 năm. Lãi trả 01 năm/ 1 lần với lãi suất 7,23%/năm.

**CÔNG TY CỔ PHẦN DAMSAN**

Lô A4, đường Bùi Viện, KCN Nguyễn Đức Cảnh, phường Trần Hưng Đạo, thành phố Thái Bình, tỉnh Thái Bình

**BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT**

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2023

**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (TIẾP)***(Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính hợp nhất)***5. CÁC KHOẢN ĐẦU TƯ TÀI CHÍNH (TIẾP)****5.2 ĐẦU TƯ NĂM GIỮ ĐẾN NGÀY ĐÁO HẠN**

	31/12/2023		01/01/2023	
	Giá gốc	Giá trị ghi sổ	Giá gốc	Giá trị ghi sổ
	VND	VND	VND	VND
<b>Ngắn hạn</b>	<b>315.450.450.157</b>	<b>315.450.450.157</b>	<b>276.199.103.576</b>	<b>276.199.103.576</b>
- Ngân hàng TMCP Công thương Việt Nam- CN Thái Bình	31.490.000.000	31.490.000.000	25.000.000.000	25.000.000.000
- Ngân hàng TMCP Quốc tế Việt Nam	13.400.000.000	13.400.000.000	27.300.000.000	27.300.000.000
- Ngân hàng Nông nghiệp và Phát triển Nông thôn - CN Tây Đô Hà Nội	22.256.864.100	22.256.864.100	21.676.308.500	21.676.308.500
- Ngân hàng TMCP Sài Gòn - Hà Nội - CN Thái Bình	27.971.015.418	27.971.015.418	25.510.190.273	25.510.190.273
- Ngân hàng TMCP Quân đội- CN Thái Bình	12.460.129.648	12.460.129.648	31.001.616.133	31.001.616.133
- Ngân hàng TMCP Đầu tư và Phát triển Việt Nam- CN Thái Bình	88.510.876.536	88.510.876.536	80.692.007.975	80.692.007.975
- Ngân hàng TMCP Bắc Á- CN Thái Bình	24.568.095.891	24.568.095.891	23.000.000.000	23.000.000.000
- Ngân hàng TMCP Phát triển Thành phố Hồ Chí Minh - CN Thái Bình	-	-	1.074.317.808	1.074.317.808
- Ngân hàng TMCP Đại chúng Việt Nam	10.000.000.000	10.000.000.000	9.000.000.000	9.000.000.000
- Ngân hàng TMCP Ngoại thương Việt Nam- CN Hòa Bình	5.000.000.000	5.000.000.000	5.093.767.123	5.093.767.123
- Ngân hàng TNHH INDOVINA	28.493.468.564	28.493.468.564	26.850.895.764	26.850.895.764
- Ngân hàng Thương mại TNHH MTV Đại Dương	25.000.000.000	25.000.000.000	-	-
Ngân hàng SinoPac - Thành phố Hồ Chí Minh	17.300.000.000	17.300.000.000	-	-
Ngân hàng TMCP Tiên Phong - Chi nhánh Đồng Đa	9.000.000.000	9.000.000.000	-	-
<b>Cộng</b>	<b>315.450.450.157</b>	<b>315.450.450.157</b>	<b>276.199.103.576</b>	<b>276.199.103.576</b>

(\*) Các khoản tiền gửi ngắn hạn tại các Ngân hàng Thương mại có kỳ hạn gốc dưới 12 tháng với lãi suất từ 2,7% /năm đến 8%/năm.

Tổng giá trị các khoản tiền gửi ngắn hạn tại các Ngân hàng Thương mại dùng để thế chấp, cầm cố, bảo đảm khoản vay tại ngày 31/12/2023 số tiền là 315.450.450.157 đồng (tại ngày 01/01/2023 là 276.199.103.576 đồng).

**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (TIẾP)***(Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính hợp nhất)***5. CÁC KHOẢN ĐẦU TƯ TÀI CHÍNH (TIẾP)****5.3 ĐẦU TƯ GÓP VỐN VÀO ĐƠN VỊ KHÁC**

Giá trị đầu tư vào Công ty liên kết theo phương pháp vốn chủ sở hữu như sau:

	31/12/2023		01/01/2023	
	Giá gốc	Giá trị theo phương pháp vốn chủ sở hữu	Giá gốc	Giá trị theo phương pháp vốn chủ sở hữu
	VND	VND	VND	VND
<b>Đầu tư vào công ty liên doanh, liên kết</b>	<b>301.681.742.000</b>	<b>295.164.611.597</b>	<b>301.681.742.000</b>	<b>303.348.536.841</b>
+ Công ty Cổ phần - Viện nghiên cứu Dệt may	31.575.000.000	33.946.315.097	31.575.000.000	33.241.794.841
+ Công ty Cổ phần Đầu tư Thái Bình Cầu Ngàn	182.506.742.000	182.401.214.975	182.506.742.000	182.506.742.000
+ Công ty Cổ phần Đầu tư An Ninh Thái Bình	48.000.000.000	40.942.097.795	48.000.000.000	48.000.000.000
+ Công ty Cổ phần Tập đoàn Năng lượng Xanh	39.600.000.000	37.874.983.730	39.600.000.000	39.600.000.000
<b>Cộng</b>	<b>301.681.742.000</b>	<b>295.164.611.597</b>	<b>301.681.742.000</b>	<b>303.348.536.841</b>

Thông tin chi tiết về các công ty liên doanh, liên kết của Công ty vào ngày 31/12/2023 như sau:

Tên công ty	Trụ sở chính	Tỷ lệ lợi ích	Tỷ lệ biểu quyết	Hoạt động kinh doanh chính
Công ty Cổ phần - Viện nghiên cứu Dệt May	Hà Nội	30,00%	30,00%	Sản xuất sợi, nghiên cứu phát triển công nghệ ngành dệt may
Công ty Cổ phần Tập đoàn Năng lượng Xanh AD	Thái Bình	22,89%	22,89%	Sản xuất mô tơ, máy phát, biến thế điện, thiết bị phân phối và điều khiển điện
Công ty Cổ phần Đầu tư Thái Bình Cầu Ngàn	Thái Bình	45,00%	45,00%	Xây dựng cầu, đường bộ
Công ty Cổ phần Đầu tư An Ninh Thái Bình	Thái Bình	35,56%	35,56%	Sản xuất sợi

*Các giao dịch trọng yếu giữa Công ty và Công ty con, Công ty liên doanh, liên kết trong kỳ xem chi tiết tại Thuyết minh số 40.*

**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (TIẾP)**

(Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính hợp nhất)

**6. PHẢI THU NGẮN HẠN CỦA KHÁCH HÀNG**

	31/12/2023		01/01/2023	
	Giá trị VND	Dự phòng VND	Giá trị VND	Dự phòng VND
<b>Phải thu của khách hàng ngắn hạn</b>	<b>210.680.340.524</b>	<b>(12.617.047.260)</b>	<b>175.631.789.982</b>	<b>(8.810.360.235)</b>
<b>Phải thu khách hàng nước ngoài</b>	<b>27.804.047.163</b>	<b>(332.712.264)</b>	<b>21.766.883.212</b>	<b>(332.712.264)</b>
- Kajun Co.,Ltd	1.655.088.814	-	2.304.170.207	-
- Jinjiang Hengfeng I&E Trading Co.,Ltd	-	-	6.541.166.016	-
- Anhui Huamao Im&Ex Co.ltd	20.819.353.883	-	4.245.825.348	-
- Ya Mai Chi Co.,Ltd	768.066.242	-	752.193.967	-
- Các khoản phải thu khách hàng khác	4.561.538.224	(332.712.264)	7.923.527.674	(332.712.264)
<b>Phải thu khách hàng trong nước</b>	<b>93.404.528.593</b>	<b>(12.284.334.996)</b>	<b>61.526.199.184</b>	<b>(8.477.647.971)</b>
- Công ty Cổ phần Năng lượng xanh ADE	6.261.874.645	-	-	-
- Công ty TNHH Dệt may Minh Thành Hà Nội	-	-	717.828.638	-
- Công ty Cổ phần xây dựng GM	8.708.661.963	-	8.305.212.174	-
- Công ty TNHH Xây lắp và Thương mại Thái Bình	743.217.852	-	18.179.131.101	-
- Công ty TNHH Xuất nhập khẩu API	-	-	4.306.670.162	-
- Công ty Cổ phần Đầu tư ADP	28.761.334.766	-	-	-
- Công ty TNHH Nhôm Tengrong Việt Nam	11.111.690.012	-	-	-
- Công ty Cổ phần Dệt May Đông Phong	3.865.149.100	-	-	-
- Công ty TNHH Golf Long Hưng	-	-	4.205.072.086	-
- Các khoản phải thu khách hàng khác	33.952.600.255	(12.284.334.996)	25.812.285.023	(8.477.647.971)
<b>Phải thu khách hàng mua bất động sản</b>	<b>89.471.764.768</b>	<b>-</b>	<b>92.338.707.586</b>	<b>-</b>
- Ủy ban Nhân dân Thành phố Thái Bình	29.328.206.428	-	29.328.206.428	-
- Khách hàng khác	60.143.558.340	-	63.010.501.158	-
<b>Phải thu của khách hàng dài hạn</b>	<b>-</b>	<b>-</b>	<b>-</b>	<b>-</b>
<b>Cộng</b>	<b>210.680.340.524</b>	<b>(12.617.047.260)</b>	<b>175.631.789.982</b>	<b>(8.810.360.235)</b>
<b>Phải thu của khách hàng là các bên liên quan -</b> (Thuyết minh chi tiết số 40)	<b>38.888.358.511</b>	<b>-</b>	<b>8.511.742.248</b>	<b>-</b>



**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (TIẾP)***(Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính hợp nhất)***7. TRẢ TRƯỚC CHO NGƯỜI BÁN**

	31/12/2023		01/01/2023	
	Giá trị VND	Dự phòng VND	Giá trị VND	Dự phòng VND
<b>Trả trước cho người bán ngắn hạn</b>	<b>316.058.943.385</b>	<b>(10.641.878.663)</b>	<b>272.303.202.899</b>	<b>(10.466.373.561)</b>
- Công ty TNHH Golf Long Hưng	103.571.253.617	-	74.502.755.020	-
- Công ty Cổ phần Thương mại đầu tư Thái Bình	-	-	542.053.809	-
- Công ty TNHH Xây dựng Đức Dũng Thái Bình	101.515.236.149	-	136.183.484.941	-
- Công ty Cổ phần 369	-	-	1.694.673.655	-
- Công ty Cổ phần Tập đoàn Năng lượng Xanh AD	74.929.247.301	-	41.405.390.000	-
- Các đối tượng khác	36.043.206.318	(10.641.878.663)	17.974.845.474	(10.466.373.561)
<b>Trả trước cho người bán dài hạn</b>	<b>-</b>	<b>-</b>	<b>-</b>	<b>-</b>
<b>Cộng</b>	<b>316.058.943.385</b>	<b>(10.641.878.663)</b>	<b>272.303.202.899</b>	<b>(10.466.373.561)</b>
<b>Trả trước cho người bán là các bên liên quan -</b> <i>(Thuyết minh chi tiết số 40)</i>	<b>187.037.552.440</b>	<b>-</b>	<b>74.502.755.020</b>	<b>-</b>

**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (TIẾP)***(Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính hợp nhất)***8. PHẢI THU VỀ CHO VAY**

	31/12/2023		01/01/2023	
	Giá trị VND	Dự phòng VND	Giá trị VND	Dự phòng VND
<b>Ngắn hạn</b>	<b>119.141.493.290</b>	<b>(90.000.000)</b>	<b>203.630.258.070</b>	<b>(90.000.000)</b>
- Trung tâm phát triển quỹ đất thành phố Thái Bình (1)	64.136.694.512	-	62.005.526.423	-
+ Dự án Quang Trung	31.867.851.711	-	30.571.542.800	-
+ Dự án Phú Xuân	23.861.472.569	-	23.026.613.391	-
+ Dự án Bồ Xuyên	6.630.104.504	-	6.630.104.504	-
+ Dự án Lê Hồng Phong	1.777.265.728	-	1.777.265.728	-
- Bà Vũ Phương Diệp (3)	11.000.000.000	-	11.000.000.000	-
- Bà Trần Thị Bích Hạnh (2)	11.999.152.778	-	-	-
- Bà Hoàng Kim Thu (4)	22.800.000.000	-	7.300.000.000	-
- Công ty TNHH Golf Long Hưng	-	-	50.200.000.000	-
- Công ty TNHH Xây dựng Đức Dũng Thái Bình	-	-	30.260.000.000	-
- Công ty Cổ phần Đầu tư An Ninh Thái Bình	-	-	19.930.000.000	-
- Các khoản cho vay ngắn hạn khác	9.205.646.000	(90.000.000)	22.934.731.647	(90.000.000)
<b>Dài hạn</b>	<b>-</b>	<b>-</b>	<b>-</b>	<b>-</b>
<b>Cộng</b>	<b>119.141.493.290</b>	<b>(90.000.000)</b>	<b>203.630.258.070</b>	<b>(90.000.000)</b>
<b>Phải thu về cho vay là các bên liên quan -</b>	<b>11.090.000.000</b>	<b>(90.000.000)</b>	<b>61.290.000.000</b>	<b>(90.000.000)</b>

*(Thuyết minh chi tiết số 40)*

(1) Khoản tiền Công ty ứng cho Trung tâm phát triển Quỹ đất thành phố Thái Bình theo văn bản thỏa thuận về việc ứng tiền để giải phóng mặt bằng dự án đầu tư xây dựng công trình khu nhà ở xã hội cho người thu nhập thấp tại khu nhà 5 tầng tổ 39, 40 phường Quang Trung, thành phố Thái Bình và dự án khu dân cư Phú Xuân, thành phố Thái Bình với lãi suất 10,4%/năm.

Khoản tiền Công ty ứng cho Ủy ban Nhân dân tỉnh Thái Bình theo văn bản thỏa thuận về việc ứng tiền để giải phóng mặt bằng dự án đầu tư khu dân cư Lê Hồng Phong, và dự án Bồ Xuyên với lãi suất 10,4%/năm.

(2) Hợp đồng hợp tác số 20.12.2023/DS-TBH ngày 20/12/2023 giữa Công ty Cổ phần Damsan và Bà Trần Thị Bích Hạnh, mục đích cùng nhau hợp tác tìm kiếm các nguồn liên quan tới thị trường đầu ra của Công ty, Bà Hạnh dùng số 1.500.000 cổ phần tại Công ty Cổ phần Damsan để đảm bảo thực hiện hợp đồng

**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (TIẾP)***(Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính hợp nhất)***8. PHẢI THU VỀ CHO VAY (TIẾP)**

(3) Căn cứ theo Biên bản họp Hội đồng quản trị số 13.10.22/BB-HĐQT ngày 13/10/2022 của Công ty Cổ phần Sợi Eiffel thông qua phương án ủy quyền cho Bà Vũ Phương Diệp – Phó Tổng Giám đốc đại diện phần vốn Công ty Cổ phần Sợi Eiffel gửi tại Ngân hàng Pcombank - CN Thái Bình và Quyết định số 13.10/QĐ-EF ngày 13/10/2022 về việc ủy quyền người đại diện phần vốn gửi tín dụng của Công ty Cổ phần Sợi Eiffel, số tiền gửi 11 tỷ đồng, thời gian 13 tháng kể từ ngày gửi. Bà Vũ Phương Diệp có trách nhiệm quản lý bảo toàn phần tiền vốn và tiền lãi của Công ty Cổ phần Sợi Eiffel gửi tại Ngân hàng và chuyển lại Công ty Cổ phần Sợi Eiffel khi tất toán sổ tiết kiệm. Số tiền này được sử dụng làm tài sản thế chấp của Công ty Cổ phần Damsan tại Ngân hàng Pcombank - CN Thái Bình.

(4) Các Hợp đồng cho vay tiền giữa Công ty Cổ phần Damsan và Bà Hoàng Kim Thu, kỳ hạn 12 tháng, tài sản đảm bảo cho khoản vay của Bà Hoàng Kim Thu là vốn góp của Bà Vũ Thị Linh với số tiền 40 tỷ đồng góp vốn tại Công ty TNHH Xây dựng Đức Dững Thái Bình.

**9. PHẢI THU KHÁC**

	31/12/2023		01/01/2023	
	Giá trị VND	Dự phòng VND	Giá trị VND	Dự phòng VND
<b>Ngắn hạn</b>	<b>258.577.735.372</b>	<b>(75.810.000)</b>	<b>197.886.013.774</b>	<b>(43.000.000)</b>
- Phải thu về lãi tiền gửi, tiền cho vay	13.152.533.935	-	7.289.105.652	-
- Tạm ứng	46.189.975.856	-	68.195.326.594	-
- Ký cược, ký quỹ	2.701.260.290	-	-	-
- BQL, các khu công nghiệp tỉnh Thái Bình	1.041.196.000	-	1.041.196.000	-
- Trung tâm phát triển quỹ đất thành phố Thái Bình (1)	7.071.411.542	-	7.056.676.720	-
- UBND tỉnh Thái Bình (2)	4.061.960.841	-	4.347.661.275	-
- Sở Tài chính tỉnh Thái Bình (3)	76.583.390.018	-	76.100.026.913	-
- Công ty Cổ phần Lam Sơn	9.894.830.528	-	11.225.460.744	-
- Đặng Thị Vân (4)	41.500.000.000	-	-	-
- Hoàng Kim Thu (5)	32.000.000.000	-	-	-
- Phải thu khác	24.381.176.362	(75.810.000)	22.630.559.876	(43.000.000)
<b>Dài hạn</b>	-	-	-	-
<b>Cộng</b>	<b>258.577.735.372</b>	<b>(75.810.000)</b>	<b>197.886.013.774</b>	<b>(43.000.000)</b>
<b>Phải thu khác là các bên liên quan -</b>	<b>19.507.702.287</b>	-	<b>16.600.671.022</b>	-

*(Thuyết minh chi tiết số 40)*

**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (TIẾP)***(Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính hợp nhất)***9. PHẢI THU KHÁC (TIẾP)**

(1) Lãi dự thu Trung tâm Phát triển Quỹ đất thành phố Thái Bình từ tiền ứng trước giải phóng mặt bằng khu nhà ở xã hội Quang Trung.

(2) Lãi dự thu Ủy ban Nhân dân tỉnh Thái Bình từ tiền ứng trước giải phóng mặt bằng và thi công khu nhà ở xã hội Quang trung, khu dân cư Phú Xuân, khu dân cư Bồ Xuyên và khu dân cư Quang Trung.

(3) Tiền thu hộ theo QĐ số 4581/UBND-KT ngày 24/11/2017 về việc nộp toàn bộ số tiền thu được từ việc mở bán và cho thuê căn hộ tại dự án Khu nhà ở xã hội cho người thu nhập thấp tổ 39, 40 phường Quang Trung, thành phố Thái Bình, tỉnh Thái Bình.

(4) (5) Hợp đồng hợp tác kinh doanh số 01.2023/EIFFEL-NTT ngày 01/05/2023 và hợp đồng hợp tác kinh doanh số 02.2023/EIFFEL HKT ngày 01/08/2023 thời gian hợp tác 1 năm, tài sản đảm bảo cho khoản hợp tác là cổ phần sở hữu tại một số công ty.

**10. NỢ XẤU**

	31/12/2023			01/01/2023		
	Giá gốc	Giá trị có thể thu hồi	Dự phòng	Giá gốc	Giá trị có thể thu hồi	Dự phòng
	VND	VND	VND	VND	VND	VND
<b>Các khoản phải thu, cho vay quá hạn thanh toán hoặc chưa quá hạn nhưng khó có khả năng thu hồi</b>	<b>30.042.996.740</b>	<b>6.618.260.817</b>	<b>(23.424.735.923)</b>	<b>30.042.996.740</b>	<b>10.633.262.944</b>	<b>(19.409.733.796)</b>
- Ghulam Rabbani and Co	833.194.874	-	(833.194.874)	833.194.874	-	(833.194.874)
- Sofeene enterprises	761.021.813	-	(761.021.813)	761.021.813	-	(761.021.813)
- LGW Limited	545.706.638	-	(545.706.638)	545.706.638	-	(545.706.638)
- Saurashtra cotton & Agro Products	405.703.253	-	(405.703.253)	405.703.253	-	(405.703.253)
- Đối tượng khác	27.497.370.162	6.618.260.817	(20.879.109.345)	27.497.370.162	10.633.262.944	(16.864.107.218)
<b>Cộng</b>	<b>30.042.996.740</b>	<b>6.618.260.817</b>	<b>(23.424.735.923)</b>	<b>30.042.996.740</b>	<b>10.633.262.944</b>	<b>(19.409.733.796)</b>



**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (TIẾP)***(Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính hợp nhất)***11. HÀNG TỒN KHO**

	31/12/2023		01/01/2023	
	Giá gốc VND	Dự phòng VND	Giá gốc VND	Dự phòng VND
Nguyên liệu, vật liệu	17.581.855.588	-	13.926.826.016	-
Công cụ, dụng cụ	9.093.897.543	-	10.668.000.731	-
Chi phí sản xuất kinh doanh dở dang (*)	437.490.004.059	-	362.061.285.583	-
Thành phẩm	39.211.624.891	-	46.534.792.550	-
Hàng hóa	14.829.310.260	-	11.098.149.701	-
Hàng gửi bán	-	-	4.088.958.710	-
<b>Cộng</b>	<b>518.206.692.341</b>	<b>-</b>	<b>448.378.013.291</b>	<b>-</b>

*(\*) Chi phí sản xuất kinh doanh dở dang bao gồm:*

	31/12/2023		01/01/2023	
	Giá gốc VND	Dự phòng VND	Giá gốc VND	Dự phòng VND
- Dự án phát triển nhà ở khu dân cư xã Phú Xuân, TP. Thái Bình (*)	143.524.680.753	-	113.627.286.195	-
- Dự án nhà ở xã hội, nhà ở thương mại Quang Trung (*)	29.671.217.522	-	30.135.375.886	-
- Dự án liên kề khu Quang Trung (*)	19.521.334.738	-	24.969.042.043	-
- Dự án Bồ Xuyên (*)	80.890.964.740	-	24.977.194.567	-
- Dự án VP Hồ Chí Minh	16.201.276.540	-	16.201.276.540	-
- Cụm CN An Ninh - Tiền Hải	131.990.530.621	-	27.742.099.859	-
- Chi phí thực hiện các dự án khác	3.513.494.215	-	3.229.907.537	-
- Sản phẩm dở dang	12.176.504.930	-	121.179.102.956	-
<b>Cộng</b>	<b>437.490.004.059</b>	<b>-</b>	<b>362.061.285.583</b>	<b>-</b>

(\*) Dự án nhà ở xã hội cho người thu nhập thấp tại khu nhà 5 tầng, tổ 39 và tổ 40 phường Quang Trung, Thành phố Thái Bình theo hợp đồng Xây dựng – Chuyển giao (BT) số 01/2015/HĐBT giữa Ủy ban Nhân dân Thành phố Thái Bình (UBND) và Công ty ký ngày 18/11/2015 đến thời điểm lập Báo cáo tài chính này, hợp đồng BT vẫn chưa được thanh quyết toán đối với UBND. Chi tiết một số thông tin của hợp đồng BT như sau:

**CÔNG TY CỔ PHẦN DAMSAN**

Lô A4, đường Bùi Viện, KCN Nguyễn Đức Cảnh,  
Phường Trần Hưng Đạo, thành phố Thái Bình, tỉnh Thái Bình

**BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT**

Cho năm tài chính  
kết thúc ngày 31/12/2023

**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (TIẾP)**

(Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính hợp nhất)

**11. HÀNG TỒN KHO (TIẾP THEO)**

- Quy mô đầu tư xây dựng: Đầu tư xây dựng khu nhà ở xã hội cho người có thu nhập thấp với quy mô 15 tầng, chiều cao 41,5 m, có tổng diện tích sàn 15.508,5 mét vuông bao gồm 289 căn hộ; nhà dịch vụ công cộng 2 tầng, cao 8,4m có tổng diện tích sàn 394 mét vuông;
- Tổng vốn đầu tư của dự án BT là 126.334.386.000 đồng và được điều chỉnh tổng vốn đầu tư là 202.752.232.000 đồng theo Phụ lục số 02/2019/PLHĐBT ngày 31/07/2019;
- Phương pháp thu hồi vốn của Nhà đầu tư: UBND thanh toán cho Công ty toàn bộ giá trị hợp đồng BT bằng việc đối trừ giá trị quyền sử dụng đất ở các dự án đối ứng và tiền bán 110 căn hộ thuộc dự án BT này, theo công thức:  $(A - B - C) =$  giá trị chênh lệch sau khi đối trừ. Trong đó:
  - A: Giá trị tiền thu từ việc giao quyền sử dụng đất ở của 3 dự án đối ứng và tiền bán 110 căn hộ thuộc dự án BT, cụ thể:
    - Dự án đối ứng số 1: Khu dân cư tổ 39, 40 phường Quang Trung, Thành phố Thái Bình, diện tích 4.868,2 mét vuông.
    - Dự án đối ứng số 2: Khu dân cư xã Phú Xuân, Thành phố Thái Bình, diện tích 104,149 mét vuông.
    - Dự án đối ứng số 3: Khu dân cư phường Bồ Xuyên, Thành phố Thái Bình, diện tích 3.790 mét vuông.
  - B: Chi phí đầu tư dự án đối ứng được tính trừ (bao gồm cả chi phí GPMB).
  - C: Giá trị hợp đồng BT được thanh, quyết toán (bao gồm cả chi phí GPMB).

**12. CHI PHÍ XÂY DỰNG CƠ BẢN DỒI DANG**

	31/12/2023	01/01/2023
	VND	VND
<b>Chi phí xây dựng cơ bản dở dang dài hạn</b>	<b>49.394.788.548</b>	<b>2.181.768.111</b>
- Mua sắm	25.094.561.485	-
- Xây dựng cơ bản	24.300.227.063	2.181.768.111
<b>Cộng</b>	<b>49.394.788.548</b>	<b>2.181.768.111</b>

**13. CHI PHÍ TRẢ TRƯỚC**

	31/12/2023	01/01/2023
	VND	VND
<b>Ngắn hạn</b>	<b>659.418.215</b>	<b>558.290.789</b>
- Công cụ dụng cụ xuất dùng	202.194.120	-
- Chi phí trả trước ngắn hạn khác	457.224.095	558.290.789
<b>Dài hạn</b>	<b>8.182.042.604</b>	<b>9.671.511.537</b>
- Công cụ dụng cụ xuất dùng	6.182.237.466	8.139.109.414
- Chi phí trả trước dài hạn khác	1.999.805.138	1.532.402.123
<b>Cộng</b>	<b>8.841.460.819</b>	<b>10.229.802.326</b>

**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (TIẾP)***(Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính hợp nhất)***14. TÀI SẢN CỐ ĐỊNH HỮU HÌNH**

	Nhà cửa vật kiến trúc	Máy móc thiết bị	Phương tiện vận tải, truyền dẫn	Thiết bị dụng cụ quản lý	Cộng
	<u>VND</u>	<u>VND</u>	<u>VND</u>	<u>VND</u>	<u>VND</u>
<b>NGUYÊN GIÁ</b>					
01/01/2023	121.597.262.420	304.134.907.191	13.652.380.007	660.625.856	440.045.175.474
- Mua trong năm	5.539.618.128	-	9.590.000.001	-	15.129.618.129
- Thanh lý, nhượng bán	-	(9.829.560.864)	(919.839.524)	-	(10.749.400.388)
31/12/2023	<u>127.136.880.548</u>	<u>294.305.346.327</u>	<u>22.322.540.484</u>	<u>660.625.856</u>	<u>444.425.393.215</u>
<b>HAO MÒN LŨY KẾ</b>					
01/01/2023	(62.648.483.197)	(190.227.239.612)	(7.078.445.272)	(576.311.922)	(260.530.480.003)
- Khấu hao trong năm	(6.593.005.400)	(26.835.375.348)	(1.380.473.958)	(24.817.733)	(34.833.672.439)
- Thanh lý, nhượng bán	-	5.919.892.680	919.839.524	-	6.839.732.204
31/12/2023	<u>(69.241.488.597)</u>	<u>(211.142.722.280)</u>	<u>(7.539.079.706)</u>	<u>(601.129.655)</u>	<u>(288.524.420.238)</u>
<b>GIÁ TRỊ CÒN LẠI</b>					
01/01/2023	<u>58.948.779.223</u>	<u>113.907.667.579</u>	<u>6.573.934.735</u>	<u>84.313.934</u>	<u>179.514.695.471</u>
31/12/2023	<u>57.895.391.951</u>	<u>83.162.624.047</u>	<u>14.783.460.778</u>	<u>59.496.201</u>	<u>155.900.972.977</u>

- Giá trị còn lại của tài sản cố định hữu hình dùng để thế chấp, cầm cố, bảo đảm khoản vay tại ngày 31/12/2023 số tiền là 146.202.556.280 đồng (tại ngày 01/01/2023 số tiền là 179.008.028.779 đồng).
- Nguyên giá tài sản cố định hữu hình đã khấu hao hết nhưng vẫn còn sử dụng tại ngày 31/12/2023 số tiền là 36.701.831.086 đồng (tại ngày 01/01/2023 số tiền là 34.795.235.271 đồng).

**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (TIẾP)**

*(Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính hợp nhất)*

**15. TÀI SẢN CỐ ĐỊNH VÔ HÌNH**

	TSCĐ vô hình khác <u>VND</u>	Phần mềm máy vi tính <u>VND</u>	Cộng <u>VND</u>
<b>NGUYÊN GIÁ</b>			
01/01/2023	1.925.306.375	360.000.000	2.285.306.375
31/12/2023	1.925.306.375	360.000.000	2.285.306.375
<b>GIÁ TRỊ HAO MÒN</b>			
01/01/2023	(1.107.318.584)	(360.000.000)	(1.467.318.584)
- Khấu hao trong năm	(96.265.320)	-	(96.265.320)
31/12/2023	(1.203.583.904)	(360.000.000)	(1.563.583.904)
<b>GIÁ TRỊ CÒN LẠI</b>			
01/01/2023	817.987.791	-	817.987.791
31/12/2023	721.722.471	-	721.722.471

- Giá trị còn lại của tài sản cố định vô hình dùng để thế chấp, cầm cố, bảo đảm khoản vay tại ngày 31/12/2023 số tiền là 721.722.471 đồng (tại ngày 01/01/2023 số tiền là: 817.987.791 đồng).
- Nguyên giá tài sản cố định vô hình đã khấu hao hết nhưng vẫn còn sử dụng số tiền tại ngày 31/12/2023 là 360.000.000 đồng (tại ngày 01/01/2023 số tiền là: 360.000.000 đồng).

**16. BẤT ĐỘNG SẢN ĐẦU TƯ**

	Nhà xưởng cho thuê <u>VND</u>	Cơ sở hạ tầng khu công nghiệp (*) <u>VND</u>	Cộng <u>VND</u>
<b>Bất động sản đầu tư cho thuê</b>			
<b>NGUYÊN GIÁ</b>			
01/01/2023	-	79.480.882.796	79.480.882.796
- Tăng trong năm	21.356.724.173	39.210.487.202	60.567.211.375
31/12/2023	21.356.724.173	118.691.369.998	140.048.094.171
<b>HAO MÒN LŨY KẾ</b>			
01/01/2023	-	(79.480.882.796)	(79.480.882.796)
- Khấu hao trong năm	(137.632.223)	(39.210.487.202)	(39.348.119.425)
31/12/2023	(137.632.223)	(118.691.369.998)	(118.829.002.221)
<b>GIÁ TRỊ CÒN LẠI</b>			
01/01/2023	-	-	-
31/12/2023	21.219.091.950	-	21.219.091.950

**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (TIẾP)**

*(Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính hợp nhất)*

**16. BẤT ĐỘNG SẢN ĐẦU TƯ (TIẾP)**

(\*) Bất động sản đầu tư được ghi nhận tăng trong năm tương ứng với phần diện tích đã đủ điều kiện ghi nhận doanh thu cho thuê trong năm đối với dự án Cụm Công nghiệp An Ninh, huyện Tiền Hải, tỉnh Thái Bình.

Phần cơ sở hạ tầng tại dự án khu công nghiệp mà Công ty ghi nhận doanh thu một lần được Công ty thực hiện trích khấu hao một lần vào giá vốn của dịch vụ cho thuê.

Theo quy định tại Chuẩn mực kế toán Việt Nam số 05 – Bất động sản đầu tư, giá trị hợp lý của bất động sản đầu tư tại ngày 31/12/2023 cần được trình bày. Tại thời điểm phát hành Báo cáo tài chính, Công ty chưa đánh giá lại giá trị hợp lý của bất động sản đầu tư do chưa có hướng dẫn cụ thể về xác định giá trị hợp lý của bất động sản đầu tư.

**17. NGƯỜI MUA TRẢ TIỀN TRƯỚC**

	31/12/2023	01/01/2023
	VND	VND
<b>Ngắn hạn</b>	<b>70.487.248.560</b>	<b>47.301.921.421</b>
- Human Dong Xin Group Co.,Ltd	-	7.983.939.474
- Light Shines (HK) Technology Limited	-	3.943.798.415
- Panca Sakti International PTE ltd	4.746.656.250	5.720.861.250
- Công ty TNHH Thương mại Jun và Rak	507.469.214	507.469.214
- Bà Nguyễn Thị Hương Giang	-	900.000.000
- Ban quản lý dự án Phú Xuân	-	271.722.155
- Công ty TNHH Đầu tư FUSHIFU Hồng Kông	-	3.851.623.920
- Khách hàng mua bất động sản	23.157.217.066	22.648.562.630
- Các đối tượng khác	42.075.906.030	1.473.944.363
<b>Dài hạn</b>	-	-
<b>Cộng</b>	<b>70.487.248.560</b>	<b>47.301.921.421</b>

**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (TIẾP)**

(Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính hợp nhất)

**18. PHẢI TRẢ NGƯỜI BÁN**

	31/12/2023		01/01/2023	
	Giá trị	Số có khả năng	Giá trị	Số có khả năng
	VND	trả nợ VND	VND	trả nợ VND
<b>Các khoản phải trả người bán ngắn hạn</b>	<b>56.876.908.979</b>	<b>56.876.908.979</b>	<b>99.700.934.998</b>	<b>99.700.934.998</b>
<b>Phải trả cho hoạt động sản xuất kinh doanh</b>	<b>42.348.312.940</b>	<b>42.348.312.940</b>	<b>84.372.966.459</b>	<b>84.372.966.459</b>
- Nhà cung cấp trong nước	39.663.588.374	39.663.588.374	79.227.080.426	79.227.080.426
+ Công ty TNHH Dệt may Minh Thành Hà Nội	7.423.600.324	7.423.600.324	-	-
+ Công ty Cổ phần Công nghệ Xây dựng Hà Việt	1.370.570.128	1.370.570.128	1.370.570.128	1.370.570.128
+ Công ty TNHH Xuất nhập khẩu API	-	-	5.016.959.128	5.016.959.128
+ Công ty Cổ phần Dệt may Đông Phong	1.700.868.472	1.700.868.472	23.309.299.175	23.309.299.175
+ Công ty Cổ phần SHP	71.260.521	71.260.521	5.878.103.056	5.878.103.056
+ Công ty Cổ phần Xây dựng và Công nghiệp Bê tông Hải Nam	963.647.014	963.647.014	5.703.585.514	5.703.585.514
+ Công ty TNHH Xây lắp và Thương mại Thái Bình	4.074.331.754	4.074.331.754	7.203.604.259	7.203.604.259
+ Phải trả người bán khác	24.059.310.161	24.059.310.161	30.744.959.166	30.744.959.166
- Nhà cung cấp nước ngoài	2.684.724.566	2.684.724.566	5.145.886.033	5.145.886.033
+ Ambica Cot Seeds Limited	99.333.780	99.333.780	99.333.780	99.333.780
+ Uday cotton industries	148.909.407	148.909.407	146.157.616	146.157.616
+ Textile enterprises limited	1.081.938.220	1.081.938.220	970.097.977	970.097.977
+ M/S Nakoda Enterprises	8.304.314	8.304.314	7.933.367	7.933.367
+ Saurer Technologies GMBH & CO. KG Elastomer Components	3.084.900	3.084.900	2.610.000.538	2.610.000.538
+ Phải trả người bán khác	1.343.153.945	1.343.153.945	1.312.362.755	1.312.362.755
<b>Phải trả cho nhà thầu xây lắp</b>	<b>14.528.596.039</b>	<b>14.528.596.039</b>	<b>15.327.968.539</b>	<b>15.327.968.539</b>
- Công ty Cổ phần Xây dựng GM	14.528.596.039	14.528.596.039	9.761.481.139	9.761.481.139
- Công ty Cổ phần Xây dựng số 2	-	-	5.566.487.400	5.566.487.400
<b>Các khoản phải trả người bán dài hạn</b>	<b>-</b>	<b>-</b>	<b>-</b>	<b>-</b>
<b>Cộng</b>	<b>56.876.908.979</b>	<b>56.876.908.979</b>	<b>99.700.934.998</b>	<b>99.700.934.998</b>
<b>Phải trả người bán là các bên liên quan</b>	<b>1.700.868.472</b>	<b>1.700.868.472</b>	<b>28.326.258.303</b>	<b>28.326.258.303</b>

(Thuyết minh chi tiết số 40)

**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (TIẾP)***(Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính hợp nhất)***19. THUẾ VÀ CÁC KHOẢN PHẢI NỘP NHÀ NƯỚC**

	01/01/2023	Số phải nộp trong năm	Số đã thực nộp trong năm	31/12/2023
	VND	VND	VND	VND
<b>Thuế và các khoản phải nộp</b>				
- Thuế giá trị gia tăng phải nộp	10.287.362.810	42.201.438.451	51.048.256.178	1.440.545.083
- Thuế xuất, nhập khẩu	-	48.414.669	48.414.669	-
- Thuế thu nhập doanh nghiệp	27.063.421.693	23.325.615.191	15.772.395.752	34.616.641.132
- Thuế thu nhập cá nhân	33.070.290	407.425.371	386.933.642	53.562.019
- Thuế nhà đất, tiền thuê đất	2.256.353	1.103.760.823	1.106.017.176	-
- Các loại thuế khác	-	13.602.600.000	13.602.600.000	-
<b>Cộng</b>	<b>37.386.111.146</b>	<b>80.689.254.505</b>	<b>81.964.617.417</b>	<b>36.110.748.234</b>
	01/01/2023	Số phải thu trong năm	Số đã thực thu trong năm	31/12/2023
	VND	VND	VND	VND
<b>Thuế và các khoản phải thu</b>				
- Thuế xuất, nhập khẩu	-	410.166.708	407.398.656	2.768.052
- Thuế nhà đất, tiền thuê đất	7.131.504	-	4.512.708	2.618.796
<b>Cộng</b>	<b>7.131.504</b>	<b>410.166.708</b>	<b>411.911.364</b>	<b>5.386.848</b>

**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (TIẾP)***(Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính hợp nhất)***20. VAY VÀ NỢ THUÊ TÀI CHÍNH**

Nội dung	31/12/2023		Trong năm		01/01/2023	
	Giá trị	Số có khả năng trả nợ	Tăng	Giảm	Giá trị	Số có khả năng trả nợ
<b>a) Vay và nợ thuê tài chính ngắn hạn</b>	<b>822.086.341.013</b>	<b>822.086.341.013</b>	<b>2.033.832.116.790</b>	<b>1.923.130.903.039</b>	<b>711.385.127.262</b>	<b>711.385.127.262</b>
- Vay ngắn hạn	793.106.338.399	793.106.338.399	2.003.162.597.676	1.874.665.886.539	664.609.627.262	664.609.627.262
<i>Vay ngắn hạn bằng VND</i>	<i>552.304.253.299</i>	<i>552.304.253.299</i>	<i>1.092.484.061.877</i>	<i>990.705.464.362</i>	<i>450.525.655.784</i>	<i>450.525.655.784</i>
+ Vay cá nhân	-	-	-	11.000.000.000	11.000.000.000	11.000.000.000
+ Ngân hàng Nông nghiệp & Phát triển Nông thôn Việt Nam - Chi nhánh Tây Đô (1)	168.350.000.000	168.350.000.000	315.597.040.547	269.170.090.547	121.923.050.000	121.923.050.000
+ Ngân hàng TMCP Đầu tư và phát triển Việt Nam - Chi nhánh Thái Bình (2)	228.916.400.065	228.916.400.065	533.109.168.096	556.304.373.815	252.111.605.784	252.111.605.784
+ Ngân hàng TMCP Công thương Việt Nam - Chi nhánh Thái Bình	21.200.000.000	21.200.000.000	21.200.000.000	-	-	-
+ Ngân hàng TMCP Quân đội - Chi nhánh Thái Bình (4)	8.884.220.331	8.884.220.331	40.484.220.331	46.765.000.000	15.165.000.000	15.165.000.000
+ Ngân hàng TMCP Sài Gòn - Hà Nội, Chi nhánh Thái Bình	-	-	-	32.726.000.000	32.726.000.000	32.726.000.000
+ Chi nhánh Ngân hàng TMCP Quốc tế tại Thái Bình (7)	13.984.730.212	13.984.730.212	26.324.730.212	29.940.000.000	17.600.000.000	17.600.000.000
+ Ngân hàng SinoPac - Thành phố HCM (10)	67.000.000.000	67.000.000.000	111.800.000.000	44.800.000.000	-	-
+ Ngân hàng Thương Mại TNHH Một Thành Viên Đại Dương (9)	43.968.902.691	43.968.902.691	43.968.902.691	-	-	-



**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (TIẾP)***(Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính hợp nhất)***20. VAY VÀ NỢ THUÊ TÀI CHÍNH (TIẾP)**

Nội dung	31/12/2023		Trong năm		01/01/2023	
	Giá trị	Số có khả năng trả nợ	Tăng	Giảm	Giá trị	Số có khả năng trả nợ
<b>- Vay ngắn hạn bằng USD</b>	<b>240.802.085.100</b>	<b>240.802.085.100</b>	<b>910.678.535.799</b>	<b>883.960.422.177</b>	<b>214.083.971.478</b>	<b>214.083.971.478</b>
+ Ngân hàng Nông nghiệp & Phát triển Nông thôn Việt Nam - Chi nhánh Tây Đô (1)	28.302.780.000	28.302.780.000	221.583.074.395	241.536.924.395	48.256.630.000	48.256.630.000
+ Ngân hàng TMCP Bắc Á - Chi nhánh Thái Bình (6)	37.899.840.000	37.899.840.000	130.962.931.000	129.820.861.000	36.757.770.000	36.757.770.000
+ Ngân hàng TMCP Đầu tư và phát triển Việt Nam - Chi nhánh Thái Bình (2)	66.361.270.100	66.361.270.100	207.561.435.674	151.869.198.881	10.669.033.307	10.669.033.307
+ Ngân hàng TMCP Công thương - Chi nhánh Thái Bình (3)	42.768.175.000	42.768.175.000	112.850.645.000	124.925.768.171	54.843.298.171	54.843.298.171
+ Ngân hàng TNHH Indovina (5)	22.222.200.000	22.222.200.000	34.758.430.000	35.830.930.000	23.294.700.000	23.294.700.000
+ Ngân hàng TMCP Quân đội - Chi nhánh Thái Bình	-	-	176.750.000	8.487.500.000	8.310.750.000	8.310.750.000
+ Ngân hàng TMCP Hàng Hải Việt Nam - Chi nhánh Hà Nội	-	-	-	-	-	-
+ Ngân hàng TMCP Đại Chúng Việt Nam - Chi nhánh Thái Bình	37.509.120.000	37.509.120.000	86.841.578.200	65.350.208.200	16.017.750.000	16.017.750.000
+ Ngân hàng TMCP Sài Gòn - Hà Nội, Chi nhánh Hà Nội	-	-	48.662.747.530	57.060.787.530	8.398.040.000	8.398.040.000
+ Chi nhánh Ngân hàng TMCP Quốc tế tại Thái Bình	-	-	15.334.180.000	22.870.180.000	7.536.000.000	7.536.000.000
+ Ngân hàng Thương Mại TNHH Một Thành Viên Đại Dương (9)	5.738.700.000	5.738.700.000	9.597.060.000	3.858.360.000	-	-
+ Ngân hàng SinoPac - Thành phố HCM	-	-	34.092.500.000	34.092.500.000	-	-
+ Ngân hàng TMCP Tiên Phong - Chi nhánh Đồng Đa	-	-	8.257.204.000	8.257.204.000	-	-

**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (TIẾP)***(Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính hợp nhất)***20. VAY VÀ NỢ THUÊ TÀI CHÍNH (TIẾP)**

Nội dung	31/12/2023		Trong năm		01/01/2023	
	Giá trị	Số có khả năng trả nợ	Tăng	Giảm	Giá trị	Số có khả năng trả nợ
<b>Vay và nợ dài hạn đến hạn trả bằng VND</b>	<b>7.593.750.000</b>	<b>7.593.750.000</b>	<b>7.153.750.000</b>	<b>16.425.000.000</b>	<b>16.865.000.000</b>	<b>16.865.000.000</b>
+ Ngân hàng Nông nghiệp & Phát triển Nông thôn Việt Nam - Chi nhánh Tây Đô (2)	5.393.750.000	5.393.750.000	5.393.750.000	14.225.000.000	14.225.000.000	14.225.000.000
+ Quỹ bảo vệ môi trường Việt Nam (3)	2.200.000.000	2.200.000.000	1.760.000.000	2.200.000.000	2.640.000.000	2.640.000.000
<b>Vay và nợ dài hạn đến hạn trả bằng USD</b>	<b>21.386.252.614</b>	<b>21.386.252.614</b>	<b>23.515.769.114</b>	<b>32.040.016.500</b>	<b>29.910.500.000</b>	<b>29.910.500.000</b>
+ Ngân hàng TMCP Đầu tư và Phát triển Việt Nam - Chi nhánh Thái Bình (1)	21.386.252.614	21.386.252.614	23.515.769.114	32.040.016.500	29.910.500.000	29.910.500.000
<b>b) Vay dài hạn</b>	<b>70.533.179.796</b>	<b>70.533.179.796</b>	<b>62.024.915.276</b>	<b>51.385.085.084</b>	<b>59.893.349.604</b>	<b>59.893.349.604</b>
+ Quỹ bảo vệ môi trường Việt Nam (3)	7.480.000.000	7.480.000.000	-	1.760.000.000	9.240.000.000	9.240.000.000
+ Ngân hàng Nông nghiệp & Phát triển Nông thôn - Chi nhánh Tây Đô (2)	7.428.333.333	7.428.333.333	-	18.725.000.000	26.153.333.333	26.153.333.333
+ Ngân hàng TMCP Đầu tư và Phát triển Việt Nam - Chi nhánh Thái Bình (1)	1.416.666.667	1.416.666.667	-	23.083.349.604	24.500.016.271	24.500.016.271
+ Ngân hàng TMCP Công thương Việt Nam - Chi nhánh Thái Bình	37.630.659.866	37.630.659.866	37.630.659.866	-	-	-
+ Công ty TNHH Cho thuê Tài chính Quốc tế (5),(6)	16.577.519.930	16.577.519.930	24.394.255.410	7.816.735.480	-	-
<b>Cộng</b>	<b>892.619.520.809</b>	<b>892.619.520.809</b>	<b>2.133.487.691.932</b>	<b>1.974.515.988.123</b>	<b>771.278.476.866</b>	<b>771.278.476.866</b>

**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (TIẾP)**

*(Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính hợp nhất)*

**20. VAY VÀ NỢ THUÊ TÀI CHÍNH (TIẾP)**

*Chi tiết các khoản vay ngắn hạn:*

- (1) Khoản vay Ngân hàng Nông nghiệp & Phát triển Nông thôn – Chi nhánh Tây Đô theo Hợp đồng tín dụng hạn mức số 1462-LAV-202301019 ngày 12 tháng 10 năm 2023 với các điều khoản:
- Hạn mức tín dụng: 200.000.000.000 đồng;
  - Lãi suất: Lãi suất được xác định trong từng hợp đồng tín dụng cụ thể theo chế độ lãi suất từng thời kỳ;
  - Mục đích vay: Bổ sung vốn lưu động thực hiện phương án sản xuất kinh doanh niên độ 2023 – 2024 các mặt hàng sợi cộc, khăn bông cao cấp, khăn tay bông thủ công, bông, sợi cộc gia công;
  - Thời hạn hợp đồng: Tối đa 12 tháng kể từ ngày ký hợp đồng;
  - Dư nợ gốc tại thời điểm 31/12/2023: 196.652.780.000 đồng (bao gồm 168.350.000.000 VND, 1.159.000 USD);
  - Phương thức đảm bảo tiền vay: Khoản vay được đảm bảo bằng các tài sản được nêu trong hợp đồng tín dụng số 1462-LAV-202301019 ngày 12 tháng 10 năm 2023:
    - Giá trị toàn bộ phần Hạ tầng kỹ thuật nhà máy Damsan II và các công trình xây dựng trên các thửa đất theo Hợp đồng thế chấp tài sản số 440/HĐTC ký ngày 25/09/2012 và Văn bản sửa đổi bổ sung ngày 31/10/2022 giữa Ngân hàng Nông nghiệp & Phát triển Nông thôn – Chi nhánh Tây Đô và Công ty Cổ phần Damsan.
    - Các khoản tiền gửi có kỳ hạn và trái phiếu giữa Công ty Cổ phần Damsan và Ngân hàng Nông nghiệp & Phát triển Nông thôn – Chi nhánh Tây Đô với tổng giá trị 70.000.000.000 đồng được nêu trong Hợp đồng tín dụng số 1462-LAV-202301019 ngày 12 tháng 10 năm 2023.
    - Trái phiếu phát hành ngày 24/09/2019 giữa bà Vũ Phương Diệp và Ngân hàng Nông nghiệp & Phát triển Nông thôn – Chi nhánh Tây Đô với tổng giá trị 20.000.000.000 đồng theo Hợp đồng cầm cố tài sản số 1201-2021/HĐCC/TĐ-VPD ký ngày 12/11/2022.
    - Giá trị toàn bộ công trình xây dựng của trạm xử lý nước thải tập trung Cụm công nghiệp An Ninh giữa Ngân hàng Nông nghiệp & Phát triển Nông thôn – Chi nhánh Tây Đô và Công ty Cổ phần Sợi Eiffel theo Hợp đồng thế chấp tài sản số 2333 ký ngày 26/12/2022.

**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (TIẾP)**

(Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính hợp nhất)

**20. VAY VÀ NỢ THUÊ TÀI CHÍNH (TIẾP)****Chi tiết các khoản vay ngắn hạn (tiếp):**

- (2) (a) Khoản vay Ngân hàng Đầu tư và Phát triển Việt Nam – Chi nhánh Thái Bình theo Hợp đồng tín dụng hạn mức số 01/2023/2127123/HDTD ngày 27 tháng 02 năm 2023 với các điều khoản:
- Hạn mức tín dụng: 170.000.000.000 đồng;
  - Lãi suất: Lãi suất được quy định trong mỗi kế ước nhận nợ cụ thể;
  - Mục đích vay: Bổ sung vốn lưu động phục vụ hoạt động sản xuất kinh doanh, bảo lãnh, mở L/C, chiết khấu bộ chứng từ;
  - Thời hạn hợp đồng: Thời hạn cấp hạn mức kể từ ngày ký hợp đồng đến ngày 27 tháng 02 năm 2024;
  - Dư nợ gốc tại thời điểm 31/12/2023: 169.660.260.285 đồng (bao gồm 103.298.990.185 VND, 2.718.610 USD);
  - Phương thức đảm bảo tiền vay: Giá trị toàn bộ tài sản gắn liền với đất được nêu trong Hợp đồng thế chấp bất động sản số 01/2023/2127123/HĐBĐ ký ngày 18/09/2023 giữa Công ty Cổ phần Damsan và Ngân hàng Đầu tư và Phát triển Việt Nam – Chi nhánh Thái Bình.
- (b) Khoản vay ngắn hạn Ngân hàng TMCP Đầu tư và Phát triển Việt Nam – Chi nhánh Thái Bình theo Hợp đồng tín dụng hạn mức số 01/2023/7217771/HĐTD ngày 27/01/2023 với các điều khoản:
- Hạn mức tín dụng: 137.000.000.000 đồng;
  - Lãi suất: Lãi suất được quy định trong mỗi kế ước nhận nợ cụ thể;
  - Mục đích vay: Bổ sung vốn lưu động, bảo lãnh, mở LC, chiết khấu bộ chứng từ hàng xuất;
  - Thời hạn hợp đồng: đến hết ngày 15/01/2024;
  - Dư nợ gốc tại thời điểm 31/12/2023: 125.617.409.880 đồng;
  - Khoản vay được đảm bảo theo các Hợp đồng cầm cố/ thế chấp/ bảo lãnh/ ký quỹ.
- (3) Khoản vay Ngân hàng TMCP Công thương Việt Nam – Chi nhánh Thái Bình theo Hợp đồng cho vay hạn mức số 01/2023-HĐCVHM/NHCT1360-DAMSAN ngày 16 tháng 05 năm 2023 với các điều khoản:
- Hạn mức tín dụng: 65.000.000.000 đồng;
  - Lãi suất: Lãi suất được quy định trong mỗi kế ước nhận nợ cụ thể;
  - Mục đích vay: Bổ sung vốn lưu động phục vụ hoạt động sản xuất kinh doanh bông sợi, khăn bông các loại;
  - Thời hạn hợp đồng: 12 tháng kể từ ngày ký hợp đồng;
  - Dư nợ gốc tại thời điểm 31/12/2023: 63.968.175.000 đồng (bao gồm 21.200.000.000 VND, 1.751.000 USD);

**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (TIẾP)**

*(Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính hợp nhất)*

**20. VAY VÀ NỢ THUÊ TÀI CHÍNH (TIẾP)**

***Chi tiết các khoản vay ngắn hạn (tiếp):***

- Phương thức đảm bảo tiền vay: Khoản vay được đảm bảo bằng các tài sản được nêu trong Hợp đồng cho vay hạn mức số 01/2023-HĐCVHM/NHCT1360-DAMSAN ngày 16 tháng 05 năm 2023:
  - Hợp đồng cầm cố giấy tờ có giá số 01/2019/HĐBĐ/NHCT360-DAMSAN ngày 23/10/2019, số 01/2020/HĐBĐ/NHCT360 ngày 11/03/2020, số 02/2022/HĐBĐ/NHCT360-DAMSAN-HĐTĐ ngày 08/07/2022 và số 01/2023/HĐBĐ/NHCT360-DAMSAN-HĐTĐ ngày 13/01/2023;
  - Hợp đồng thế chấp phương tiện giao thông vận tải số 02/2021/HĐBĐ/NHCT360-DAMSAN ngày 30/11/2021 và số 01/2022/HĐBĐ/NHCT360-DAMSAN ngày 25/05/2022;
  - Hợp đồng thế chấp quyền tài sản số 04/2021/HĐBĐ/NHCT360-QTS ngày 30/11/2021 và số 05/2021/HĐBĐ/NHCT360-QTS ngày 30/11/2021;
  - Hợp đồng thế chấp động sản số 01/2021/HĐBĐ/NHCT360-DAMSAN;
  - Hợp đồng thế chấp hàng hóa số 03/2021/HĐBĐ/NHCT1360-HTK ngày 30 tháng 11 năm 2021.
- (4) Khoản vay Ngân hàng TMCP Quân đội – Chi nhánh Thái Bình theo Hợp đồng cấp tín dụng hạn mức số 94427.22755.1155640.TD ngày 19 tháng 12 năm 2022 với các điều khoản:
  - Hạn mức tín dụng: 80.000.000.000 đồng;
  - Lãi suất: Lãi suất được quy định trong mỗi kế ước nhận nợ cụ thể;
  - Mục đích vay: Bổ sung vốn lưu động phục vụ hoạt động sản xuất kinh doanh bông sợi, khăn bông các loại;
  - Thời hạn hợp đồng: 12 tháng kể từ ngày ký hợp đồng;
  - Dư nợ gốc tại thời điểm 31/12/2023: 8.884.220.331 đồng;
  - Phương thức đảm bảo tiền vay: Khoản vay được đảm bảo bằng:
    - Các khoản tiền gửi có kỳ hạn của Công ty Cổ phần Damsan tại Ngân hàng TMCP Quân đội – Chi nhánh Thái Bình theo danh mục tài sản bảo đảm đính kèm hợp đồng tín dụng hạn mức số 94427.22755.1155640.TD ngày 19 tháng 12 năm 2022.
    - Hàng hóa (Bông, khăn móc,...) hình thành từ các hợp đồng kinh tế theo danh mục tài sản bảo đảm đính kèm Hợp đồng cấp tín dụng hạn mức số 94427.22755.1155640.TD ngày 19 tháng 12 năm 2022.
- (5) Khoản vay Ngân hàng TNHH INDOVINA theo Hợp đồng hạn mức tín dụng số 2059/IVB – HĐHMTD/2023 ngày 06 tháng 12 năm 2023 với các điều khoản:
  - Hạn mức tín dụng: 1.000.000 USD;
  - Lãi suất: Lãi suất được quy định trong mỗi kế ước nhận nợ cụ thể;
  - Mục đích vay: Bổ sung vốn lưu động phục vụ hoạt động sản xuất kinh doanh;

**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (TIẾP)**

*(Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính hợp nhất)*

**20. VAY VÀ NỢ THUÊ TÀI CHÍNH (TIẾP)**

***Chi tiết các khoản vay ngắn hạn (tiếp):***

- Thời hạn hợp đồng: 12 tháng kể từ ngày ký hợp đồng;
  - Dư nợ gốc tại thời điểm 31/12/2023: 22.222.200.000 đồng (tương đương 910.000 USD);
  - Phương thức đảm bảo tiền vay: Khoản vay được đảm bảo bằng các khoản tiền gửi có kỳ hạn của Công ty Cổ phần Damsan tại Ngân hàng TNHH INDOVINA với tổng trị giá 28.493.000.000 đồng, có nêu tại Hợp đồng tín dụng số 2063/TVB – HĐCC/2023 ngày 06 tháng 12 năm 2023, các phụ lục, hợp đồng sửa đổi, bổ sung Hợp đồng thế chấp và các chứng từ khác có liên quan.
- (6) Khoản vay Ngân hàng TMCP Bắc Á – Chi nhánh Thái Bình theo Hợp đồng tín dụng số 037/2023/HĐTD/BacABank.140 ký ngày 10 tháng 03 năm 2023 với các điều khoản:
- Hạn mức tín dụng: 50.000.000.000 đồng;
  - Lãi suất: Lãi suất được quy định trong mỗi kế ước nhận nợ cụ thể;
  - Mục đích vay: Để bổ sung vốn mở LC nhập khẩu Bông;
  - Thời hạn hợp đồng: 12 tháng kể từ ngày ký Hợp đồng này;
  - Dư nợ gốc tại thời điểm 31/12/2023: 37.899.840.000 đồng (tương đương 1.552.000 USD);
  - Phương thức đảm bảo tiền vay: Khoản vay được đảm bảo bằng các tài sản được nêu trong Hợp đồng tín dụng số 037/2023/HĐTD/ BacABank.140 ký ngày 10 tháng 03 năm 2023:
    - Hợp đồng cầm cố giấy tờ có giá số 206-1/2021/HĐCC/BacABank.140 ngày 13 tháng 12 năm 2021 giữa Ngân hàng TMCP Bắc Á – Chi nhánh Thái Bình và bà Vũ Phương Diệp và Phụ lục Hợp đồng cầm cố giấy tờ có giá số PL01, 02, 03, 04-206-1/2021/HĐCC/BacABank.140 giữa Ngân hàng TMCP Bắc Á – Chi nhánh Thái Bình và bà Vũ Phương Diệp.
    - Hợp đồng cầm cố giấy tờ có giá số 034-1/2022/HĐCC/BacABank.140 ngày 08 tháng 04 năm 2022 giữa Ngân hàng TMCP Bắc Á – Chi nhánh Thái Bình và Công ty Cổ phần Damsan và Phụ lục Hợp đồng cầm cố giấy tờ có giá số PL01-034-1/2022/HĐCC/BacABank.140 ngày 10 tháng 03 năm 2023 giữa Ngân hàng TMCP Bắc Á – Chi nhánh Thái Bình và Công ty Cổ phần Damsan.
    - Hợp đồng cầm cố giấy tờ có giá số 034-2/2022/HĐCC/BacABank.140 ngày 12 tháng 04 năm 2022 giữa Ngân hàng TMCP Bắc Á – Chi nhánh Thái Bình và Công ty Cổ phần Damsan và Phụ lục Hợp đồng cầm cố giấy tờ có giá số PL01-034-2/2022/HĐCC/BacABank.140 ngày 10 tháng 03 năm 2023 giữa Ngân hàng TMCP Bắc Á – Chi nhánh Thái Bình và Công ty Cổ phần Damsan.

**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (TIẾP)**

(Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính hợp nhất)

**20. VAY VÀ NỢ THUÊ TÀI CHÍNH (TIẾP)****Chi tiết các khoản vay ngắn hạn (tiếp):**

- (7) Khoản vay Ngân hàng TMCP Quốc tế tại Thái Bình theo Hợp đồng tín dụng số 1655805.23 ký ngày 12 tháng 12 năm 2023 với các điều khoản:
- Hạn mức tín dụng: 140.000.000.000 đồng;
  - Lãi suất: Lãi suất được quy định trong mỗi khế ước nhận nợ cụ thể;
  - Mục đích vay: Bổ sung vốn lưu động phục vụ hoạt động sản xuất kinh doanh bông sợi, khăn bông các loại;
  - Thời hạn hợp đồng: 12 tháng kể từ ngày ký hợp đồng;
  - Dư nợ gốc tại thời điểm 31/12/2023: 13.984.730.212 đồng;
  - Phương thức đảm bảo tiền vay: Khoản vay được đảm bảo bằng các tài sản được nêu trong Hợp đồng tín dụng số 6248559.22 ký ngày 09 tháng 08 năm 2022:
    - Hàng hóa hình thành trong tương lai là Bông nguyên liệu.
    - Giấy tờ có giá của Công ty Cổ phần Damsan hoặc bên thứ 3 do Ngân hàng TMCP Quốc tế tại Thái Bình phát hành.
- (8) Khoản vay Ngân hàng TMCP Đại Chúng Việt Nam – Chi nhánh Thái Bình theo Hợp đồng tín dụng số 028/2023/HMTD/PVBTB-DAMSAN ký ngày 28 tháng 10 năm 2023 với các điều khoản:
- Hạn mức tín dụng: 70.000.000.000 đồng;
  - Lãi suất: Lãi suất được quy định trong mỗi khế ước nhận nợ cụ thể;
  - Mục đích vay: Bổ sung vốn lưu động, phát hành L/C phục vụ hoạt động sản xuất kinh doanh bông sợi;
  - Thời hạn hợp đồng: 12 tháng kể từ ngày ký hợp đồng;
  - Dư nợ gốc tại thời điểm 31/12/2023: 37.509.120.000 đồng (tương đương 1.536.000 USD);
  - Phương thức đảm bảo tiền vay: Khoản vay được đảm bảo bằng các khoản tiền gửi có kỳ hạn hoặc sổ tiết kiệm của Công ty Cổ phần Damsan tại Ngân hàng TMCP Đại Chúng Việt Nam – Chi nhánh Thái Bình ủy quyền hợp pháp có giá trị là 10.000.000.000 đồng. Giá trị tối thiểu 30% giá trị cấp tín dụng. Phần hạn mức còn lại không có tài sản bảo đảm.
- (9) Khoản vay Ngân hàng Thương mại TNHH Một Thành Viên Đại Dương theo Hợp đồng tín dụng số 0298/2023/HĐCV/OCEANBANK.CN THÁI BÌNH ký ngày 27 tháng 06 năm 2023 với các điều khoản:
- Hạn mức tín dụng: 50.000.000.000 đồng;
  - Lãi suất: Lãi suất được quy định trong mỗi khế ước nhận nợ cụ thể;
  - Mục đích vay: Bổ sung vốn lưu động phục vụ hoạt động sản xuất kinh doanh bông, sợi, khăn;
  - Thời hạn hợp đồng: 12 tháng kể từ ngày ký hợp đồng;
  - Dư nợ gốc tại thời điểm 31/12/2023: 49.707.602.691 đồng (bao gồm 43.968.902.691 VND, 235.000 USD);

**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (TIẾP)**

*(Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính hợp nhất)*

**20. VAY VÀ NỢ THUÊ TÀI CHÍNH (TIẾP)**

***Chi tiết các khoản vay ngắn hạn (tiếp):***

- Phương thức đảm bảo tiền vay:
  - Tại mọi thời điểm, tối thiểu 50% tổng dư nợ cấp tín dụng được bảo đảm bằng các khoản tiền gửi có kỳ hạn của Công ty Cổ phần Damsan tại Ngân hàng Thương mại TNHH Một Thành Viên Đại Dương với tổng giá trị 25.000.000.000 đồng theo Hợp đồng tín dụng số 0298/2023/HĐCV/OCEANBANK.CN THÁI BÌNH ký ngày 27 tháng 06 năm 2023.
  - Đối với dư nợ cấp tín dụng còn lại, Công ty sử dụng biện pháp bảo đảm tăng cường là quyền tài sản bao gồm nhưng không giới hạn được nêu trong hợp đồng tín dụng số 0298/2023/HĐCV/ OCEANBANK.CN THÁI BÌNH ký ngày 27 tháng 06 năm 2023.

(10) Khoản vay Ngân hàng SinoPac – TP Hồ Chí Minh theo Hợp đồng tín dụng số 23/004 ký ngày 20 tháng 02 năm 2023 với các điều khoản:

- Hạn mức tín dụng: 3.000.000.000 USD;
- Lãi suất: Lãi suất được quy định trong mỗi khế ước nhận nợ cụ thể;
- Mục đích vay: Bổ sung vốn lưu động phục vụ hoạt động sản xuất kinh doanh bông, sợi, khăn;
- Thời hạn hợp đồng: 12 tháng kể từ ngày ký hợp đồng;
- Dư nợ gốc tại thời điểm 31/12/2023: 67.000.000.000 đồng;
- Phương thức đảm bảo tiền vay: Khoản vay được đảm bảo bằng các khoản tiền gửi có kỳ hạn của Công ty Cổ phần Damsan tại Ngân hàng Sinopac – TP Hồ Chí Minh với tổng giá trị 17.300.000.000 đồng được nêu trong Hợp đồng tín dụng số 23/004 ký ngày 20 tháng 02 năm 2023.

***Chi tiết các khoản vay dài hạn:***

- (1) Khoản vay dài hạn ngân hàng TMCP Đầu tư và Phát triển Việt Nam – Chi nhánh Thái Bình theo Hợp đồng tín dụng số 01/2015/7217771/HĐTD ngày 28/10/2025, phụ lục hợp đồng ngày 09/08/2017. Tổng số tiền vay tại thời điểm 31/12/2023 là 940.297,83 USD, với thời hạn vay 102 tháng kể từ ngày giải ngân lần đầu tiên. Mỗi khoản vay có thời hạn là 180 ngày và ân hạn trong 6 tháng, lãi suất theo từng khế ước. Mục đích vay: đầu tư xây dựng và mua máy móc thiết bị nhà máy kéo sợi Eiffel. Tài sản đảm bảo là máy móc thiết bị hình thành từ khoản vay, giấy chứng nhận quyền sử dụng đất và tài sản gắn liền trên đất tại Lô 159/14/KCN Gia Lễ, Đông xuân, Đông Hưng, Thái Bình.
- (2) Khoản vay dài hạn Ngân hàng Nông nghiệp và Phát triển Nông thôn Việt Nam – Chi nhánh Tây Đô Theo Hợp đồng tín dụng số 1462-LAV-202000861 ngày 26/11/2020. Tổng số tiền vay tại thời điểm 31/12/2023 là 9.725.000.000 đồng, thời hạn vay 60 tháng (ân hạn trả nợ gốc trong 12 tháng kể từ ngày giải ngân đầu tiên hoặc được tính từ ngày giải ngân đầu tiên tới ngày Dự án chính thức có đủ nguồn thu để trả nợ). Lãi suất theo từng giấy nhận nợ. Mục đích vay: Thực hiện dự án khu công nghiệp An Ninh. Tài sản đảm bảo là toàn bộ tài sản và quyền tài sản hình thành trong tương lai từ Dự án Đầu tư xây dựng và kinh doanh hạ tầng Cụm Công nghiệp An Ninh, huyện Tiền Hải, tỉnh Thái Bình.



**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (TIẾP)**

(Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính hợp nhất)

**20. VAY VÀ NỢ THUÊ TÀI CHÍNH (TIẾP)****Chi tiết các khoản vay dài hạn (tiếp):**

- (3) Khoản vay dài hạn Quỹ Bảo vệ môi trường Việt Nam và Công ty Cổ phần Sợi Eiffel theo Hợp đồng tín dụng đầu tư bảo vệ môi trường số 01/21/TDĐT-QTM/EFL ký ngày 26/04/2021; Số tiền vay theo hợp đồng tín dụng là 15.470.000.000 đồng. Số dư khoản vay tại thời điểm 31/12/2023 là 6.600.000.000 đồng. Thời hạn khoản vay là 07 năm kể từ ngày nhận nợ, mục đích khoản vay là thanh toán chi phí thực hiện Dự án Nhà máy xử lý nước thải cụm Công nghiệp An Ninh, lãi suất cho vay là 2,6%/năm.
- (4) Khoản vay Ngân hàng TMCP Công thương Việt Nam – Chi nhánh Thái Bình theo Hợp đồng cho vay dự án đầu tư số 01/2023-HĐCVDADT/NHCT1360-DAMSAN với các điều khoản:
- Hạn mức tín dụng: 90.000.000.000 đồng;
  - Lãi suất: Lãi suất được quy định trong mỗi kế ước nhận nợ cụ thể;
  - Mục đích vay: Thanh toán các chi phí đầu tư hợp pháp của Dự án đầu tư xây dựng nhà xưởng cho thuê tại Cụm công nghiệp An Ninh, huyện Tiền Hải, tỉnh Thái Bình;
  - Thời hạn hợp đồng: 96 tháng kể từ ngày ký hợp đồng;
  - Dư nợ gốc tại thời điểm 31/12/2023: 37.630.659.866 đồng;
  - Phương thức đảm bảo tiền vay: Khoản vay được đảm bảo bằng các tài sản được nêu trong Hợp đồng cho vay dự án đầu tư số 01/2023-HĐCVDADT/NHCT1360-DAMSAN:
    - Hợp đồng cầm cố giấy tờ có giá số 01/2019/HĐBĐ/NHCT360-DAMSAN ngày 23/10/2019.
    - Hợp đồng cầm cố giấy tờ có giá số 01/2020/HĐBĐ/NHCT360 ngày 11/03/2020.
    - Hợp đồng thế chấp phương tiện giao thông vận tải số 02/2021/HĐBĐ/NHCT360-DAMSAN ngày 30/11/2021.
    - Hợp đồng thế chấp động sản số 01/2021/HĐBĐ/NHCT360-DAMSAN.
    - Hợp đồng thế chấp hàng hoá số 03/2021/HĐBĐ/NHCT360-HTK ngày 30/11/2021.
    - Hợp đồng thế chấp quyền tài sản số 04/2021/HĐBĐ/NHCT360-QTS ngày 30/11/2021.
    - Hợp đồng thế chấp quyền tài sản số 05/2021/HĐBĐ/NHCT360-QTS ngày 30/11/2021.
    - Hợp đồng thế chấp phương tiện giao thông vận tải số 01/2022/HĐBĐ/NHCT360-DAMSAN ngày 25/05/2022.
    - Hợp đồng cầm cố giấy tờ có giá số 02/2022/HĐBĐ/NHCT360-DAMSAN-HĐTĐ ngày 08/07/2022.
    - Hợp đồng cầm cố giấy tờ có giá số 01/2023/HĐBĐ/NHCT360-DAMSAN-HĐTĐ ngày 13/01/2023.

**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (TIẾP)**

*(Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính hợp nhất)*

**20. VAY VÀ NỢ THUÊ TÀI CHÍNH (TIẾP)**

*Chi tiết các khoản vay dài hạn (tiếp):*

- (5) Khoản vay Công ty TNHH Cho thuê Tài chính Quốc tế Việt Nam theo Hợp đồng cho thuê tài chính số 2023-00045-000 ký ngày 21 tháng 04 năm 2023 với các điều khoản:
- Hạn mức tín dụng: 165.385 USD;
  - Lãi suất: Lãi suất thuê là tổng gộp lãi suất cơ bản và lãi suất chỉ định. Lãi suất cơ bản là lãi suất SOFR kỳ hạn 3 tháng: 4.89779%/năm, lãi suất chỉ định 2.44417%/năm;
  - Mục đích vay: Thanh toán 2 đầu máy dệt khăn;
  - Thời hạn hợp đồng: 48 tháng kể từ ngày vay;
  - Dư nợ gốc tại thời điểm 31/12/2023: 2.810.893.842 đồng.
- (6) Khoản vay Công ty TNHH Cho thuê Tài chính Quốc tế Việt Nam theo Hợp đồng cho thuê tài chính số 2023-00044-000 ký ngày 21 tháng 04 năm 2023 với các điều khoản:
- Hạn mức tín dụng: 955.000 USD
  - Lãi suất: Lãi suất thuê là tổng gộp lãi suất cơ bản và lãi suất chỉ định. Lãi cơ bản là lãi suất SOFR kỳ hạn 3 tháng: 4.89779%/năm, lãi suất chỉ định 2.44417%/năm;
  - Mục đích vay: Thanh toán dây chuyền máy dệt 10 máy jacka;
  - Thời hạn hợp đồng: 48 tháng kể từ ngày vay;
  - Dư nợ gốc tại thời điểm 31/12/2023: 13.525.957.156 đồng.

**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (TIẾP)**

(Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính hợp nhất)

**21. CHI PHÍ PHẢI TRẢ**

	31/12/2023	01/01/2023
	VND	VND
<b>Ngắn hạn</b>	<b>2.984.292.624</b>	<b>3.791.252.075</b>
- Chi phí lãi vay	2.984.292.624	3.791.252.075
+ Lãi trái phiếu phải trả	1.175.318.074	3.123.287.671
+ Chi phí lãi vay ngân hàng	1.808.974.550	667.964.404
<b>Dài hạn</b>	-	-
<b>Cộng</b>	<b>2.984.292.624</b>	<b>3.791.252.075</b>

**22. DOANH THU CHƯA THỰC HIỆN**

	31/12/2023	01/01/2023
	VND	VND
<b>a) Ngắn hạn</b>	<b>3.186.433.493</b>	-
- Doanh thu cho thuê nhà xưởng	3.186.433.493	-
<b>b) Dài hạn</b>	<b>3.258.594.668</b>	-
- Doanh thu cho thuê nhà xưởng	3.258.594.668	-
<b>Cộng</b>	<b>6.445.028.161</b>	-

**23. CÁC KHOẢN PHẢI TRẢ PHẢI NỘP KHÁC**

	31/12/2023	01/01/2023
	VND	VND
<b>Ngắn hạn</b>	<b>472.919.610.394</b>	<b>457.873.962.793</b>
- Kinh phí công đoàn	892.105.151	1.213.955.470
- Bảo hiểm xã hội	14.856.737	17.985.587
- Bảo hiểm y tế	16.134.877	22.779.082
- Bảo hiểm thất nghiệp	6.920.416	7.615.816
- Cổ tức, lợi nhuận phải trả	8.007.750.000	8.182.750.000
- Phải trả tiền đất và chi phí hạ tầng dự án KĐT Phú Xuân (1)	255.375.496.620	255.375.496.620
- Phải trả tiền đất khu nhà ở liền kề khu Quang Trung (2)	37.318.547.571	37.318.547.571
- Phải trả tiền đất khu nhà ở liền kề khu Bồ Xuyên	48.267.095.103	-
- Phí bảo trì tòa nhà	1.467.578.802	2.946.098.977
- Thu tiền ứng vốn dự án (4)	104.125.918.052	138.996.971.073
- Thu tiền hợp tác thực hiện Dự án BQT Cầu Nghìn	200.000.000	440.000.000
- Phải trả khác	17.227.207.065	13.351.762.597
<b>Dài hạn</b>	<b>8.982.902.513</b>	<b>1.915.311.067</b>
- Nhận ký quỹ, ký cược dài hạn	8.982.902.513	1.915.311.067
<b>Cộng</b>	<b>481.902.512.907</b>	<b>459.789.273.860</b>

**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (TIẾP)***(Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính hợp nhất)***23. CÁC KHOẢN PHẢI TRẢ PHẢI NỢ KHÁC (TIẾP)**

- (1) Đây là khoản phải trả tiền đất và chi phí hạ tầng dự án KĐT Phú Xuân, Dự án khu dân cư xã Phú Xuân, thành phố Thái Bình được chấp thuận chủ trương đầu tư dự án phát triển nhà ở theo Quyết định số 312/UBND-CTXDGT ngày 29/01/2016 của Ủy ban Nhân dân tỉnh Thái Bình phê duyệt. Hiện tại Dự án chưa thực hiện quyết toán với UBND tỉnh Thái Bình.
- (2) Đây là khoản phải trả tiền đất khu nhà ở liền kề khu Quang Trung, Dự án khu dân cư tổ 39, 40 phường Quang Trung, thành phố Thái Bình được chấp thuận chủ trương đầu tư dự án phát triển nhà ở theo Quyết định số 314/UBND-CTXDGT ngày 29/01/2016 của Ủy ban Nhân dân tỉnh Thái Bình phê duyệt. Hiện tại Dự án chưa thực hiện quyết toán với UBND tỉnh Thái Bình.
- (3) Đây là khoản phải trả tiền đất khu nhà ở liền kề khu Bồ Xuyên, dự án khu dân cư phường Bồ Xuyên, thành phố Thái Bình được chấp thuận theo Quyết định số 1616/UBND ngày 08/05/2020 của Ủy ban Nhân dân tỉnh Thái Bình. Hiện tại Dự án chưa thực hiện quyết toán với UBND tỉnh Thái Bình.
- (4) Khoản phải trả liên quan đến tiền ứng vốn thực hiện dự án khu dân cư phường Bồ Xuyên, Phú Xuân, Quang Trung.

**24. TRÁI PHIẾU CHUYỂN ĐỔI**

	31/12/2023	01/01/2023
	VND	VND
<b>Giá trị trái phiếu chuyển đổi</b>		<i>(Trình bày lại)</i>
- Cơ cấu vốn chủ sở hữu	1.076.949.952	5.424.054.503
- Cơ cấu nợ gốc ghi nhận ban đầu	29.835.170.866	98.063.885.229
<b>Cộng</b>	<b>30.912.120.818</b>	<b>103.487.939.732</b>

Tại ngày 21/03/2022, Công ty phát hành 100.000 trái phiếu ADSH 2224001 với mệnh giá trái phiếu: 1.000.000 đồng/trái phiếu; tổng mệnh giá phát hành là 100.000.000.000 đồng; kỳ hạn trái phiếu: 2 năm với lãi suất 4%/năm. Kỳ tính lãi và thanh toán lãi là thời hạn 1 năm liên tục bắt đầu từ ngày phát sinh. Đây là loại trái phiếu chuyển đổi thành cổ phiếu, không kèm chứng quyền, không có tài sản đảm bảo. Mục đích sử dụng nguồn vốn: trả nợ vay ngân hàng.

Trong năm 2023, Công ty đã thực hiện phát hành 7.000.000 cổ phiếu, với giá chuyển đổi 10.000 đồng/cổ phiếu, tỷ lệ chuyển đổi 1:100 để thực hiện chuyển đổi 700.000 trái phiếu chuyển đổi theo Nghị quyết số 21032023/NQQ-HĐQT, ngày 21/03/2023.

**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (TIẾP)***(Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính hợp nhất)***25. VỐN CHỦ SỞ HỮU****25.1 BẢNG ĐỐI CHIẾU BIẾN ĐỘNG CỦA VỐN CHỦ SỞ HỮU**

Khoản mục	Vốn đầu tư của chủ sở hữu	Thặng dư vốn cổ phần	Quyền chọn chuyển đổi trái phiếu	Vốn khác của chủ sở hữu	Quỹ đầu tư phát triển	Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	Lợi ích cổ đông không kiểm soát	Tổng cộng
	VND	VND	VND	VND	VND	VND	VND	VND
<b>01/01/2022</b>	<b>380.694.500.000</b>	<b>60.125.420.714</b>	-	<b>2.294.024.276</b>	<b>10.410.274.952</b>	<b>89.238.568.278</b>	<b>41.139.534.436</b>	<b>583.902.322.656</b>
- Tăng trong năm trước	-	-	5.424.054.503	-	-	-	-	5.424.054.503
- Lãi/lỗ trong năm trước	-	-	-	-	-	67.400.984.768	7.542.608.114	74.943.592.882
- Trả cổ tức bằng cổ phiếu	57.095.840.000	-	-	-	-	(57.095.840.000)	-	-
- Phân phối lợi nhuận	-	-	-	-	-	-	(7.175.000.000)	(7.175.000.000)
<b>31/12/2022</b>	<b>437.790.340.000</b>	<b>60.125.420.714</b>	<b>5.424.054.503</b>	<b>2.294.024.276</b>	<b>10.410.274.952</b>	<b>99.543.713.046</b>	<b>41.507.142.550</b>	<b>657.094.970.041</b>
<b>01/01/2023</b>	<b>437.790.340.000</b>	<b>60.125.420.714</b>	<b>5.424.054.503</b>	<b>2.294.024.276</b>	<b>10.410.274.952</b>	<b>99.543.713.046</b>	<b>41.507.142.550</b>	<b>657.094.970.041</b>
- Chuyển đổi trái phiếu	70.000.000.000	2.512.883.221	(4.347.104.551)	-	-	-	-	68.165.778.670
- Tăng trong năm	-	-	-	-	-	(3.816.204.759)	128.816.204.759	125.000.000.000
- Lãi trong năm	-	-	-	-	-	58.427.517.704	16.562.525.814	74.990.043.518
- Trả cổ tức bằng cổ phiếu (*)	76.156.930.000	-	-	-	-	(76.156.930.000)	-	-
- Phân phối lợi nhuận (**)	-	-	-	-	-	-	(7.000.000.000)	(7.000.000.000)
<b>31/12/2023</b>	<b>583.947.270.000</b>	<b>62.638.303.935</b>	<b>1.076.949.952</b>	<b>2.294.024.276</b>	<b>10.410.274.952</b>	<b>77.998.095.991</b>	<b>179.885.873.123</b>	<b>918.250.792.229</b>

**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (TIẾP)**

(Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính hợp nhất)

**25. VỐN CHỦ SỞ HỮU (TIẾP)**

**25.1 BẢNG ĐỐI CHIẾU BIẾN ĐỘNG CỦA VỐN CHỦ SỞ HỮU (TIẾP)**

(\*) Theo Nghị quyết Hội đồng Quản trị số 2407/2023/NQ-HĐQT, ngày 24/07/2023 Công ty đã thông qua kết quả phát hành 7.615.693 cổ phiếu để trả cổ tức năm 2022.

(\*\*) Theo Biên bản họp Đại hội đồng cổ đông bất thường năm 2023 ngày 01/07/2023 và Nghị quyết số 01.07.23/NQ-HĐQT ngày 01/07/2023 của Hội đồng Quản trị, Công ty thực hiện chia cổ tức bằng tiền năm 2022 với tỷ lệ 20% mệnh giá tính trên số phiếu góp vốn trước khi tăng vốn.

**25.2 CHI TIẾT VỐN GÓP CỦA CHỦ SỞ HỮU**

	31/12/2023		01/01/2023	
	VND	Tỷ lệ	VND	Tỷ lệ
- Ông Vũ Huy Đông	92.062.840.000	15,77%	80.054.650.000	18,29%
- Ông Vũ Huy Đức	33.824.890.000	5,79%	25.912.950.000	5,92%
- Ông Đỗ Đức Khang	30.581.740.000	5,24%	26.592.830.000	6,07%
- Ông Nguyễn Lê Hùng	33.120.430.000	5,67%	21.800.380.000	4,98%
- Các Cổ đông khác	394.357.370.000	67,53%	283.429.530.000	64,74%
<b>Cộng</b>	<b>583.947.270.000</b>	<b>100%</b>	<b>437.790.340.000</b>	<b>100%</b>

**25.3 CÁC GIAO DỊCH VỀ VỐN VỚI CÁC CHỦ SỞ HỮU VÀ PHÂN PHỐI CỔ TỨC, CHIA LỢI NHUẬN**

	Năm 2023 VND	Năm 2022 VND
Vốn đầu tư của chủ sở hữu		
+ Vốn góp đầu năm	437.790.340.000	380.694.500.000
+ Vốn góp tăng trong năm	146.156.930.000	57.095.840.000
+ Vốn góp giảm trong năm	-	-
+ <b>Vốn góp cuối năm</b>	<b>583.947.270.000</b>	<b>437.790.340.000</b>

**25.4 CỔ PHIẾU**

	31/12/2023 CP	01/01/2023 CP
Số lượng cổ phiếu đăng ký phát hành	58.394.727	43.779.034
Số lượng cổ phiếu đã bán ra công chúng	58.394.727	43.779.034
+ Cổ phiếu phổ thông	58.394.727	43.779.034
Số lượng cổ phiếu đang lưu hành	58.394.727	43.779.034
+ Cổ phiếu phổ thông	58.394.727	43.779.034
<i>Mệnh giá cổ phiếu (VND/Cổ phiếu)</i>	<i>10.000</i>	<i>10.000</i>

**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (TIẾP)**

(Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính hợp nhất)

**25. VỐN CHỦ SỞ HỮU (TIẾP)**

**25.5 CỔ PHIẾU BÌNH QUÂN GIA QUYỀN LƯU HÀNH TRONG NĂM**

	Năm 2023	Năm 2022
	CP	CP
Cổ phiếu phổ thông đã phát hành đầu năm	43.779.034	38.069.450
Cổ phiếu phổ thông đã phát hành trong năm	8.365.976	1.470.413
<b>Tổng số cổ phiếu bình quân gia quyền đang lưu hành tại thời điểm cuối năm</b>	<b>52.145.010</b>	<b>39.539.863</b>

**25.6 CÁC QUỸ**

	31/12/2023	01/01/2023
	VND	VND
Quỹ đầu tư phát triển	10.410.274.952	10.410.274.952
<b>Cộng</b>	<b>10.410.274.952</b>	<b>10.410.274.952</b>

**26. CÁC KHOẢN MỤC NGOÀI BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN HỢP NHẤT**

	31/12/2023	01/01/2023
<b>Ngoại tệ các loại:</b>		
- Yên Nhật (JPY)	54.000	-
- Dollar Mỹ (USD)	215.025,79	1.209,30
- Euro (EUR)	101,60	101,60

**27. DOANH THU BÁN HÀNG VÀ CUNG CẤP DỊCH VỤ**

	Năm 2023	Năm 2022
	VND	VND
<b>Doanh thu</b>	<b>1.641.849.464.703</b>	<b>1.692.604.265.015</b>
- Doanh thu bán hàng hóa, thành phẩm	1.414.748.368.359	1.413.252.897.571
- Doanh thu cung cấp dịch vụ	34.935.086.846	14.973.560.476
- Doanh thu kinh doanh bất động sản	178.219.714.958	264.305.296.539
- Doanh thu khác	13.946.294.540	72.510.429
<b>Cộng</b>	<b>1.641.849.464.703</b>	<b>1.692.604.265.015</b>
<b>Doanh thu với các bên liên quan -</b> (Thuyết minh số 40)	<b>418.131.764.590</b>	<b>342.959.674.396</b>

**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (TIẾP)**

(Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính hợp nhất)

**28. GIÁ VỐN HÀNG BÁN**

	Năm 2023 VND	Năm 2022 VND
- Giá vốn hàng hóa, thành phẩm đã bán	1.260.826.092.697	1.372.253.755.523
- Giá vốn của dịch vụ đã cung cấp	87.830.261.681	14.482.303.410
- Giá vốn kinh doanh bất động sản	65.340.898.978	168.252.498.069
- Giá vốn khác	41.828.521.192	70.131.485
<b>Cộng</b>	<b>1.455.825.774.548</b>	<b>1.555.058.688.487</b>

**29. DOANH THU HOẠT ĐỘNG TÀI CHÍNH**

	Năm 2023 VND	Năm 2022 VND
- Lãi tiền gửi, tiền cho vay	26.887.688.253	17.243.409.574
- Lãi chênh lệch tỷ giá phát sinh trong năm	16.838.003.942	7.560.849.977
- Doanh thu hoạt động tài chính khác	3.069.117.631	9.273.995.123
<b>Cộng</b>	<b>46.794.809.826</b>	<b>34.078.254.674</b>

**30. CHI PHÍ TÀI CHÍNH**

	Năm 2023 VND	Năm 2022 VND
- Chi phí lãi vay, lãi trái phiếu	59.589.188.333	44.353.769.091
- Lỗ chênh lệch tỷ giá phát sinh trong năm	25.078.709.248	28.768.903.544
- Lỗ chênh lệch tỷ giá do đánh giá lại số dư cuối năm	2.005.247.650	1.696.165.994
- Chi phí tài chính khác	371.180.096	1.611.375.674
<b>Cộng</b>	<b>87.044.325.327</b>	<b>76.430.214.303</b>

**31. CHI PHÍ BÁN HÀNG VÀ CHI PHÍ QUẢN LÝ DOANH NGHIỆP**

	Năm 2023 VND	Năm 2022 VND
<b>Các khoản chi phí quản lý doanh nghiệp</b>	<b>36.537.439.750</b>	<b>29.996.528.239</b>
- Chi phí nhân viên quản lý	7.371.128.909	9.204.474.271
- Chi phí vật liệu quản lý	2.990.587.305	-
- Chi phí khấu hao tài sản cố định	2.532.176.389	1.913.931.733
- Chi phí dự phòng/hoàn nhập dự phòng	4.015.002.127	-
- Chi phí dịch vụ mua ngoài	18.801.857.822	17.092.161.567
- Chi phí bằng tiền khác	826.687.198	1.785.960.668
<b>Các khoản chi phí bán hàng</b>	<b>13.263.117.610</b>	<b>17.223.196.686</b>
- Chi phí nhân viên	691.143.610	647.142.797
- Chi phí dịch vụ mua ngoài	12.357.653.915	16.393.853.635
- Chi phí bằng tiền khác	214.320.085	182.200.254
<b>Cộng</b>	<b>49.800.557.360</b>	<b>47.219.724.925</b>



**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (TIẾP)**

*(Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính hợp nhất)*

**32. THU NHẬP KHÁC**

	Năm 2023 VND	Năm 2022 VND
- Thanh lý, nhượng bán TSCĐ	279.004.941	39.444.245.708
- Tiền phạt thu được	2.335.000.000	-
- Các khoản khác	930.133.257	21.094.289
<b>Cộng</b>	<b>3.544.138.198</b>	<b>39.465.339.997</b>

**33. CHI PHÍ KHÁC**

	Năm 2023 VND	Năm 2022 VND
- Các khoản bị phạt, chi phí không hợp lý hợp lệ	1.213.479.976	962.383.248
- Các khoản chi phí khác	4.411.082.529	1.314.836.927
<b>Cộng</b>	<b>5.624.562.505</b>	<b>2.277.220.175</b>

**34. CHI PHÍ THUẾ THU NHẬP DOANH NGHIỆP**

Các báo cáo thuế của Công ty và công ty con sẽ chịu sự kiểm tra của cơ quan thuế. Do việc áp dụng luật và các quy định về thuế đối với các loại nghiệp vụ khác nhau có thể được giải thích theo nhiều cách khác nhau, số thuế được trình bày trên Báo cáo tài chính hợp nhất có thể sẽ bị thay đổi theo quyết định cuối cùng của cơ quan thuế.

	Năm 2023 VND	Năm 2022 VND
- Chi phí thuế TNDN hiện hành	11.256.574.395	11.256.354.291
<b>Cộng</b>	<b>11.256.574.395</b>	<b>11.256.354.291</b>

**35. CHI PHÍ THUẾ THU NHẬP DOANH NGHIỆP HOẢN LẠI**

	Năm 2023 VND	Năm 2022 VND
- Thuế thu nhập hoãn lại phát sinh từ các khoản chênh lệch tạm thời chịu thuế	212.319.830	35.450.845
<b>Cộng</b>	<b>212.319.830</b>	<b>35.450.845</b>

**36. CHI PHÍ SẢN XUẤT KINH DOANH THEO YẾU TỐ**

	Năm 2023 VND	Năm 2022 VND
- Chi phí nguyên vật liệu	625.420.672.515	815.880.656.317
- Chi phí nhân công	52.915.386.946	104.817.420.299
- Khấu hao tài sản cố định	74.278.057.184	39.877.759.208
- Chi phí dịch vụ mua ngoài	168.642.491.630	65.297.539.077
- Chi phí bằng tiền khác	16.808.566.075	38.117.188.660
<b>Cộng</b>	<b>938.065.174.350</b>	<b>1.063.990.563.561</b>

**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (TIẾP)**

*(Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính hợp nhất)*

**37. LÃI CƠ BẢN TRÊN CỔ PHIẾU**

	Năm 2023	Năm 2022
	VND	VND
Lợi nhuận sau thuế	58.427.517.704	67.400.984.768
Lợi nhuận phân bổ cho cổ đông phổ thông	58.427.517.704	67.400.984.768
Cổ phiếu phổ thông lưu hành bình quân trong năm	52.145.010	39.539.863
<b>Lãi cơ bản trên cổ phiếu</b>	<b>1.120</b>	<b>1.705</b>

**38. LÃI SUY GIẢM TRÊN CỔ PHIẾU**

	Năm 2023	Năm 2022
	VND	VND
<b>Lợi nhuận sau thuế (VND)</b>	<b>58.427.517.704</b>	<b>67.400.984.768</b>
<b>Lợi nhuận phân bổ cho cổ đông phổ thông (VND)</b>	<b>58.427.517.704</b>	<b>49.539.863</b>
Số lượng cổ phiếu phổ thông lưu hành bình quân trong năm (CP)	52.145.010	39.539.863
Số lượng cổ phiếu phổ thông dự kiến được phát hành thêm (CP)	15.000.000	10.000.000
<b>Thu nhập pha loãng trên cổ phiếu (VND/CP)</b>	<b>870</b>	<b>1.361</b>

**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (TIẾP)***(Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính hợp nhất)***39. BÁO CÁO BỘ PHẬN****Năm 2023****Theo lĩnh vực kinh doanh**

Chỉ tiêu	Hoạt động kinh doanh Bông	Hoạt động kinh doanh Sợi	Hoạt động kinh doanh Khăn	Hoạt động kinh doanh Bất động sản	Hoạt động kinh doanh Khác	Tổng cộng toàn Công ty
	VND	VND	VND	VND	VND	VND
Doanh thu thuần từ bán hàng và cung cấp dịch vụ ra bên ngoài	225.296.910.042	709.115.584.878	347.600.086.279	178.219.714.958	181.617.168.546	1.641.849.464.703
Chi phí bộ phận trực tiếp	211.076.255.600	733.765.465.976	318.431.425.684	65.340.898.978	127.211.728.310	1.455.825.774.548
<b>Lợi nhuận gộp về bán hàng và cung cấp dịch vụ</b>	<b>14.220.654.442</b>	<b>(24.649.881.098)</b>	<b>29.168.660.595</b>	<b>112.878.815.980</b>	<b>54.405.440.236</b>	<b>186.023.690.155</b>

**Theo khu vực địa lý**

Chỉ tiêu	Trong nước	Nước ngoài	Tổng cộng toàn Công ty
	VND	VND	VND
Doanh thu thuần từ bán hàng và cung cấp dịch vụ ra bên ngoài	882.865.564.158	758.983.900.545	1.641.849.464.703
Tổng chi phí đã phát sinh để mua TSCĐ	85.252.409.739	-	85.252.409.739
Tài sản bộ phận			2.500.226.075.319
Nợ phải trả bộ phận			1.585.541.464.673

**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (TIẾP)**

(Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính hợp nhất)

**39. BÁO CÁO BỘ PHẬN (TIẾP)**

**Năm 2022**

**Theo lĩnh vực kinh doanh**

Chỉ tiêu	Hoạt động kinh doanh Bông	Hoạt động kinh doanh Sợi	Hoạt động kinh doanh Khăn	Hoạt động kinh doanh Bất động sản	Hoạt động kinh doanh Khác	Tổng cộng toàn Công ty
	VND	VND	VND	VND	VND	VND
Doanh thu thuần từ bán hàng và cung cấp dịch vụ ra bên ngoài	87.742.729.159	843.186.425.783	349.069.997.077	264.305.296.539	148.299.816.457	1.692.604.265.015
Chi phí bộ phận trực tiếp	77.329.037.400	864.822.766.246	325.881.820.393	168.252.498.069	118.772.566.379	1.555.058.688.487
<b>Lợi nhuận gộp về bán hàng và cung cấp dịch vụ</b>	<b>10.413.691.759</b>	<b>(21.636.340.463)</b>	<b>23.188.176.684</b>	<b>96.052.798.470</b>	<b>29.527.250.078</b>	<b>137.545.576.528</b>

**Theo khu vực địa lý**

Chỉ tiêu	Trong nước	Nước ngoài	Tổng cộng toàn Công ty
	VND	VND	VND
Doanh thu thuần từ bán hàng và cung cấp dịch vụ ra bên ngoài	913.884.578.130	778.719.686.885	1.692.604.265.015
Tổng chi phí đã phát sinh để mua TSCĐ	4.140.918.906	-	4.140.918.906
Tài sản bộ phận			2.181.694.751.879
Nợ phải trả bộ phận			1.524.599.781.838

**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (TIẾP)**

(Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính hợp nhất)

**40. THÔNG TIN VỀ CÁC BÊN LIÊN QUAN (TIẾP)**

**Thu nhập của các thành viên chủ chốt được hưởng trong năm như sau:**

	Năm 2023	Năm 2022
	VND	VND
<b>Thu nhập của các thành viên chủ chốt được hưởng trong năm như sau:</b>	<b>3.297.500.617</b>	<b>3.454.627.159</b>
Ông Vũ Huy Đông	681.944.564	675.314.418
Ông Nguyễn Lê Hùng	130.000.000	111.000.000
Ông Đỗ Văn Khôi	169.000.000	147.000.000
Ông Lê Văn Tuấn	130.000.000	111.000.000
Ông Vũ Huy Đức	418.396.728	442.255.366
Bà Vũ Phương Diệp	423.481.738	442.338.965
Ông Phạm Văn Thượng	130.000.000	111.000.000
Ông Vương Quốc Dương	562.160.806	561.783.227
Ông Lê Xuân Chiến	487.884.089	509.194.087
Nguyễn Thiên Huy	164.632.692	343.741.096
<b>Thù lao của Ban kiểm soát</b>	<b>587.409.959</b>	<b>582.381.979</b>
Bà Phạm Thị Hồi	212.232.542	231.009.203
Bà Vũ Thùy Linh	226.680.514	212.916.444
Bà Tạ Thị Thu Hiền	148.496.903	138.456.332
<b>Cộng</b>	<b>3.884.910.575</b>	<b>4.037.009.138</b>

**41. THÔNG TIN KHÁC**

**41.1 CÁC SỰ KIỆN PHÁT SINH SAU NGÀY KẾT THÚC NĂM TÀI CHÍNH**

Ngày 15 tháng 01 năm 2024, Hội đồng Quản trị Công ty Cổ phần Damsan đã thông qua Nghị quyết số 15012024/NQ-HĐQT về việc thông qua kết quả chào bán cổ phiếu hợp nhất lẻ. Theo đó, tổng số cổ phiếu chào bán là 15.000.000 cổ phiếu, tổng số cổ phiếu lưu hành sau đợt chào bán cổ phiếu là 73.394.727 cổ phiếu, số tiền thu về là 150.000.000.000 (một trăm năm mươi tỷ đồng).

Ngày 04 tháng 03 năm 2024, Sở Giao dịch Chứng khoán thành phố Hồ Chí Minh đã ban hành Quyết định số 111/QĐ-SGDHCM, về việc thay đổi đăng ký niêm yết. Theo đó, Sở Giao dịch Chứng khoán thành phố Hồ Chí Minh đã chấp thuận cho Công ty Cổ phần Damsan được thay đổi đăng ký niêm yết với số lượng chứng khoán sau khi thay đổi niêm yết là 73.394.727 cổ phiếu, giá trị chứng khoán sau khi thay đổi niêm yết là 733.947.270.000 đồng.

**41.2 CÁC CAM KẾT KHÁC**

Theo hợp đồng thuê đất số 68/HĐ/TĐ ngày 01/09/2006 giữa Công ty Cổ phần Dệt sợi Damsan (nay là Công ty Cổ phần Damsan) và Ủy ban Nhân dân tỉnh Thái Bình, Công ty thuê diện tích đất 22.253 m<sup>2</sup> tại khu công nghiệp Nguyễn Đức Cảnh – Thành phố Thái Bình để xây dựng nhà máy kéo sợi dệt may (hiện tại là nhà máy Damsan I). Tiền thuê đất hợp đồng này được phân bổ hàng năm vào chi phí sản xuất kinh doanh trong năm.

**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (TIẾP)**

(Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính hợp nhất)

**41. THÔNG TIN KHÁC (TIẾP)**

**41.2 CAM KẾT KHÁC (TIẾP)**

Theo hợp đồng thuê đất số 78/HĐ/TĐ ngày 25/07/2007 giữa Công ty Cổ phần dệt sợi Damsan (nay là Công ty Cổ phần Damsan) và Ủy ban nhân dân tỉnh Thái Bình, Công ty thuê diện tích đất 60.000 m<sup>2</sup>, thời hạn thuê tới hết ngày 31/12/2040 tại khu công nghiệp Gia Lễ - xã Đông Xuân - Đông Hưng để xây dựng nhà máy sản xuất sợi Damsan II. Theo phụ lục hợp đồng thuê đất số 19/PLHĐ/TĐ ngày 23/02/2016 về việc điều chỉnh diện tích đất thuê thành 36.431,6 m<sup>2</sup>. Tiền thuê đất hợp đồng này được phân bổ hàng năm vào chi phí sản xuất kinh doanh trong kỳ.

Theo hợp đồng thuê đất số 06/2022/HĐTĐES-DS, giữa Công ty Cổ phần Damsan và Công ty Cổ phần Sợi Eiffel giá trị hợp đồng 54.127.790.123 đồng, thời hạn hợp đồng kết thúc vào ngày 04/09/2067. Tiền thuê đất hợp đồng này sẽ được phân bổ hàng năm vào chi phí sản xuất kinh doanh trong kỳ.

**42. SỐ LIỆU SO SÁNH**

Số liệu so sánh là số liệu trên Báo cáo tài chính hợp nhất kết thúc ngày 31/12/2022 của Công ty đã được kiểm toán.

Thái Bình, ngày 27 tháng 3 năm 2024

Người lập biểu



**Phạm Thị Dung**

Kế toán trưởng



**Phạm Thị Dung**

Chủ tịch Hội đồng quản trị



**Vũ Huy Đông**